

PHẦN 1

NHỮNG CĂN CỨ CHỌN VÙNG DỰ ÁN, MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG DỰ ÁN

I. NHỮNG CĂN CỨ CHỌN VÙNG DỰ ÁN:

Thực hiện quyết định số 120/QĐ-BKHCMNT ngày 19 tháng 7 năm 2001 của bộ Khoa học công nghệ và môi trường về việc phê duyệt dự án “Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái” thuộc chương trình “Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 – 2002” của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ hợp đồng số 07/HĐ-DANTMN ngày 25/09/2001 ký kết giữa Sở Khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Yên Bái và Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam về việc thực hiện dự án nông thôn miền núi “Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái”

Cơ sở khoa học để lựa chọn địa điểm triển khai dự án:

- Để dự án triển khai đạt được mục tiêu đã đề ra là hình thành được hệ thống sản xuất giống lúa tiên tiến, từng bước đảm bảo giống lúa thuần và lúa lai phẩm cấp cao cho sản xuất của nông dân trong tỉnh, góp phần tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh.

- Theo đề nghị của Sở Khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Yên Bái, Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn, Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên và Trung tâm giống cây trồng Yên Bái tháng 10 năm 2001, cử cán bộ tham gia cùng Chủ nhiệm dự án và Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam chọn điểm, chọn hộ triển khai dự án tại Trại giống lúa Đông Cương thuộc Trung tâm giống cây trồng Yên Bái, xã Phù Nham huyện Văn Chấn và xã Đại Phác huyện Văn Yên.

II- MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu chung của dự án:

Hình thành được hệ thống sản xuất lúa tiên tiến, từng bước đảm bảo có đủ giống lúa thuần và lúa lai phẩm cấp cao cho sản xuất của nông dân trong tỉnh, góp phần tăng năng suất chất lượng và hiệu quả của sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể là:

- Sản xuất và cung ứng được 4 tấn giống siêu nguyên chủng, 40 tấn giống lúa lai F1, 160 tấn giống nguyên chủng và 280 tấn giống cấp I cho ngành nông nghiệp của toàn tỉnh.

- Nâng cao trình độ kỹ nghệ công nghệ chọn tạo, sản xuất giống cây trồng của cán bộ địa phương. Cụ thể : đào tạo 15 cán bộ kỹ thuật và tập huấn về kiến thức sản xuất giống lúa cho 1480 lượt nông dân tại tỉnh Yên Bái.

- Góp phần làm tốt công tác quản lý Nhà nước về chất lượng giống cây trồng trên địa bàn.

III- NỘI DUNG DỰ ÁN:

1. Xây dựng mô hình sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng :

- Qui mô: 2ha/2 năm

- Dự án đầu tư các giống: Khang dân 18, AYT77, BM 98-20 và cung cấp qui trình kỹ thuật của từng giống theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Kinh phí đầu tư: $2 \text{ ha} \times 14.435.000,0\text{đ/ha} = 28.870.000,0\text{đ}$ (đầu tư 100% giống, phân lân, kali, thuốc bảo vệ thực vật, tập huấn kỹ thuật).

- Địa điểm thực hiện : Trại giống lúa Đồng Công – Trung tâm giống cây trồng Yên Bái.

2. Xây dựng mô hình sản xuất giống lúa nguyên chủng:

- Dự án đầu tư các giống lúa Khang dân 18, AYT77, BM98-20, HT1 và cung cấp qui trình kỹ thuật của từng giống theo hướng dẫn của bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Qui mô : 40 ha/ 2 năm

- Kinh phí : $40 \text{ ha} \times 13.435.000,0\text{đ/ha} = 537.400.000,0\text{đ}$ (đầu tư 100 % giống, phân lân, phân kali, thuốc bảo vệ thực vật, tập huấn kỹ thuật).

- Địa điểm thực hiện : xã Phù Nham huyện Văn Chấn, xã Đại Phác huyện Văn Yên

3. Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai (F1):

- Dự án đầu tư các giống: Bắc ưu 903, Bắc ưu 64, Nhị ưu 838, Nhị ưu 63, ngoài ra còn đưa một số giống lúa lai 2 dòng, lúa lai 3 dòng cho năng suất cao, chất lượng tốt. Qui trình sản xuất được áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & PTNT và qui trình sản xuất lúa lai của Trung tâm nghiên cứu lúa lai - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

- Qui mô: 20 ha/ 2 năm.

- Kinh phí : $20 \text{ ha} \times 17.638.000,0 \text{ đ/ha} = 352.760.000,0\text{đ}$ (đầu tư nilon che phủ mạ, 100% giống, phân lân, phân kali, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng và tập huấn kỹ thuật, chi phí cho cán bộ giám sát, theo dõi qui trình).

- Địa điểm thực hiện : Trại giống lúa Đông Công – Trung tâm giống cây trồng Yên Bái.

4. Xây dựng mô hình nhân giống lúa cấp I :

- Các giống được áp dụng gồm: Khang dân 18, AYT77, BM98-20, HT1

- Qui mô: 70 ha/ 2 năm tại hai huyện, mỗi huyện 35 ha/2 năm

- Kinh phí : $70 \text{ ha} \times 6.420.000,0 \text{ đ/ha} = 449.400.000,0 \text{ đ}$ (đầu tư 100 % giống, phân lân, phân kali, thuốc bảo vệ thực vật và tập huấn kỹ thuật).

- Địa điểm thực hiện : xã Đại Phác huyện Văn Yên, xã Phù Nham huyện Văn Chấn.

5. Đào tạo tập huấn kỹ thuật, thăm quan:

5.1- Kỹ thuật viên: Đào tạo kỹ thuật viên của Trung tâm giống cây trồng, Trại giống Đông Cường và cán bộ địa phương : 15 người.

Nội dung đào tạo: - Kỹ thuật nhân và sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng.

- Kỹ thuật nhân và sản xuất giống lúa nguyên chủng.

- Kỹ thuật nhân và sản xuất giống lúa cấp I.

- Kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa lai F1.

5.2 - Nông dân: tập huấn cho các hộ nông dân tham gia dự án am hiểu kỹ thuật nhân và sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng, giống lúa nguyên chủng, giống lúa cấp I và kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa lai F1. Tổng số : 1480 lượt người.

5.3 - Xuất bản sách hướng dẫn qui trình kỹ thuật: 2000 cuốn

5.4- Tổ chức 5-7 hội nghị đầu bờ giới thiệu các mô hình trình diễn và qui trình khoa học công nghệ để tạo điều kiện nhân rộng mô hình ra toàn xã và các xã khác trong vùng.

IV- GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ ÁN:

1. Về kỹ thuật:

- Nguồn giống và kỹ thuật do cơ quan chuyển giao khoa học công nghệ cung cấp và chịu trách nhiệm.

- Lượng giống cho 1 ha, mức phân bón, liều lượng thuốc bảo vệ thực vật, các loại hóa chất khác phải theo định mức dự án.

2. Về tổ chức thực hiện:

- Cơ quan chủ trì khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Yên Bái phân công cán bộ liên hệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái để có biện pháp chỉ đạo cụ thể cho vùng thực hiện dự án để triển khai đúng tiến độ.

- Cơ quan chuyển giao khoa học công nghệ phân công cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn cao đủ khả năng, kinh nghiệm để thực hiện dự án đạt kết quả cao.

- Các loại vật tư kỹ thuật dự án đầu tư thông qua ban tiếp nhận dự án xã và sau đó phát trực tiếp đến hộ nông dân, có sự tham gia của cán bộ kỹ thuật của dự án chỉ đạo tại địa phương.

- Tổ chức các hội nghị tập huấn, thăm quan đầu bờ cho nông dân nhằm nhận nhanh các mô hình có hiệu quả cao ra sản xuất.

- Tiến hành sơ kết, tổng kết và thường xuyên báo cáo tiến độ và kết quả triển khai dự án cho các cấp có thẩm quyền ở Trung ương và địa phương.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I- TẠI TRẠI GIỐNG LÚA ĐÔNG CUÔNG:(Bảng 1)

1- Mô hình sản xuất hạt giống lúa lai (F₁) : 20 ha

- Vụ xuân 2002 : 10 ha (Tổ hợp Bắc ưu 903)
- Vụ mùa 2002 : 10 ha (Tổ hợp Nhị ưu 838)

2- Mô hình sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng : 2 ha

- Vụ xuân 2002 : 1 ha (giống Khang dân 18 : 0,5 ha; AYT77 : 0,5 ha).
- Vụ mùa 2002 : 1 ha (Khang dân 18 : 0,5 ha; AYT77 : 0,5 ha).

Bảng 1: Số lượng giống và vật tư dự án cấp cho Trại giống lúa Đông Cuông vụ xuân và vụ mùa 2002 để sản xuất 20 ha F₁ và 2 ha SNC

TT	Tên giống và vật tư	ĐVT	Vụ xuân 2002		Vụ mùa 2002	
			Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Giống mẹ (BoA)	Kg	500	10,0		
2	Giống bố (Quế 99)	Kg	100	10,0		
3	Giống mẹ (Nhị 32A)	Kg			500	10
4	Giống bố (Phúc khôi 838)	Kg			100	10
5	Giống AYT77 (SNC)	Kg	15	0,5	15	0,5
6	Giống KD 18 (SNC)	Kg	15	0,5	15	0,5
7	Phân Kali	Kg	2370	11,0	2370	11,0
8	Phân lân	Kg	5820	11,0	5820	11,0
9	Thuốc BVTV	đồng	13.470.000,0	11,0	7.330.000,0	11,0
10	Thuốc KTST	đồng	25.000.000,0	11,0	25.000.000,0	11,0
11	Nilon	đồng	35.000.000,0	11,0	5.000.000,0	11,0

II- TẠI XÃ ĐẠI PHÁC – HUYỆN VĂN YÊN (bảng 2,3)

1- Mô hình sản xuất hạt giống lúa nguyên chủng : 20 ha

- Vụ xuân 2002: 10 ha (giống BM98-20, AYT77, HT1)
- Vụ mùa 2002 : 10 ha (giống BM98-20, AYT77, HT1)

**Bảng 2 : Số lượng giống và vật tư dự án cấp cho xã Đại Phác
vụ xuân và vụ mùa 2002 để sản xuất 20 ha giống nguyên chủng**

TT	Tên giống và vật tư	ĐVT	Vụ xuân 2002		Vụ mùa 2002	
			Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	BM 98-20 SNC	Kg	60	2	60	2
2	AYT77 SNC	Kg	210	7	210	7
3	HT1 SNC	Kg	30	1	30	1
4	Phân kali	Kg	1700	10	1700	10
5	Phân lân	Kg	4200	10	4200	10
6	Thuốc BVTV	đồng	3.442.000,0	10	4.558.190,0	10

2- Mô hình sản xuất giống lúa cấp I : 35 ha

- Vụ xuân 2002: 17,5 ha (giống BM98-20, AYT77, T5)
- Vụ mùa 2002 : 17,5 ha (giống BM98-20, AYT77, HT1)

**Bảng 3: Số lượng giống và vật tư dự án cấp cho xã Đại Phác
vụ xuân và mùa 2002 để sản xuất 35 ha giống cấp I**

TT	Tên giống và vật tư	ĐVT	Vụ xuân 2002		Vụ mùa 2002	
			Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	BM 98-20 NC	Kg	396	5,5	396	5,5
2	AYT77 NC	Kg	792	11,0	792	11,0
3	T5 NC	Kg	72	1,0		
4	HT1 NC	Kg			72	1,0
5	Phân kali	Kg	2450	17,5	2450	17,5
6	Phân lân	Kg	7350	17,5	7350	17,5
7	Thuốc BVTV	đồng	6.023.000,0	17,5	7.976.810,0	17,5

III- TẠI XÃ PHÙ NHAM HUYỆN VĂN CHẤN (bảng 4,5)

1- Mô hình sản xuất giống lúa nguyên chủng : 20 ha

- Vụ xuân 2002 : 10 ha (giống BM98-20, AYT77, KD18, HT1)
- Vụ mùa 2002 : 10 ha : (giống BM98-20, AYT77, Khang dân 18)

**Bảng 4: Số lượng giống và vật tư dự án cấp cho xã Phù Nham
vụ xuân và mùa 2002 để sản xuất 20 ha giống nguyên chủng**

TT	Tên giống và vật tư	ĐVT	Vụ xuân 2002		Vụ mùa 2002	
			Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	BM 98-20 SNC	Kg	60	2	90	3
2	AYT 77 SNC	Kg	150	5	150	5
3	Khang dân 18 SNC	Kg	60	2	60	2
4	HT1 SNC	Kg	30	1		
5	Phân kali	Kg	1700	10	1700	10
6	Phân lân	Kg	4200	10	4200	10
7	Thuốc BVTV	đồng	3.442.000,0	10	4.558.190,0	10

2- Mô hình sản xuất giống lúa cấp I : 35 ha

- Vụ xuân 2002 : 17,5 ha (giống BM98-20, AYT77, KD18, T5)
- Vụ mùa 2002 : 17,5 ha (giống BM98-20, AYT77, KD18)

**Bảng 5: Số lượng giống và vật tư dự án cấp cho xã Phù Nham
vụ xuân và mùa 2002 để sản xuất 35 ha giống cấp I**

TT	Tên giống và vật tư	ĐVT	Vụ xuân 2002		Vụ mùa 2002	
			Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	BM 98-20 NC	Kg	180	2,5	360	4,5
2	AYT 77 NC	Kg	360	5,0	578	5,0
3	Khang dân 18 NC	Kg	650	9,0	322	8,0
4	T5 NC	Kg	72	1,0		
5	Phân kali	Kg	2450	17,5	2450	17,5
6	Phân lân	Kg	7350	17,5	7350	17,5
7	Thuốc BVTV	đồng	6.023.000,0	17,5	7.976.810,0	17,5

IV- GIẢI PHÁP KỸ THUẬT :

- Chọn giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng đưa vào dự án để sản xuất giống.

- Chọn giống đã được phát triển rộng trong sản xuất, giống được khu vực hóa, tiềm năng năng suất cao, ngắn ngày, phẩm chất và chống chịu sâu bệnh tốt, thích hợp với điều kiện canh tác của địa phương đó là các giống: BM98-20, AYT77, Khang dân 18, HT1, T5, tổ hợp Bắc ưu 903, Nhị ưu 838.

- Cùng với việc đầu tư 100% giống, phân lân, phân kali, thuốc bảo vệ thực vật, Nilon, thuốc kích thích sinh trưởng, dự án tổ chức lớp đào tạo kỹ thuật viên gồm 15 người và tập huấn kỹ thuật đến từng hộ nông dân tham gia dự án với 1480 lượt người, phát 2000 cuốn tài liệu hướng dẫn qui trình kỹ thuật cho nông dân.

- Chỉ đạo gieo cấy đúng qui trình kỹ thuật.

- Cử cán bộ chuyên môn của Viện phối hợp với kỹ thuật viên ở địa phương đã được đào tạo thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sinh trưởng, phát triển của cây lúa, phát hiện sâu bệnh và có các giải pháp kỹ thuật xử lý hữu hiệu kịp thời.

V- KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CÁC MÔ HÌNH:

1- Tại Trại giống Đông Công (bảng 6):

*Bảng 6 : Năng suất và sản lượng các giống tham gia dự án
tại Trại giống Đông Công*

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	
1	Hạt lai F1 (Bắc ưu 903)	27,5	10	275				275,0
2	Hạt lai F1 (Nhị ưu 838)				17	10	170	170,0
3	Khang dân 18 SNC	55,5	0,5	27,75	55	0,5	27,5	55,25
4	AYT77 SNC	55,5	0,5	27,75	55	0,5	27,5	55,25
Tổng diện tích và sản lượng			11			11		555,5

Nhận xét kết quả:

Mô hình sản xuất hạt lai F1 vụ xuân và vụ mùa 2002 dự án đã đầu tư giống bố mẹ để sản xuất hạt lai đảm bảo chất lượng tốt, tỷ lệ nảy mầm và độ thuần cao. Chỉ đạo gieo cấy giống bố mẹ và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh theo qui trình kỹ thuật, lúa bố mẹ sinh trưởng, phát triển tốt, dòng bố mẹ trở trùng khớp, kỹ thuật phun GA₃ và tổ chức gặt phần bổ sung tốt. Vụ xuân kết quả thu hoạch hạt lai F1 tổ hợp Bắc ưu 903 đạt năng suất cao 27,5 tạ/ha cao hơn năng suất của giống Bắc ưu 903 ở ngoài vùng dự án 1,0 tạ/ha. Năng suất vụ mùa 2002 : Tổ hợp Nhị ưu 838 đạt 17,0 tạ/ha và so năng suất tổ hợp 838 sản xuất ngoài dự án (12,5 tạ/ha) thì năng suất của dự án cao hơn 4,5 tạ/ha). Đảm bảo hạt giống tốt (đã được Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương kiểm nghiệm).

Mô hình sản xuất SNC giống Khang dân 18 và AYT77 kết quả năng suất vụ xuân : 55,5 tạ/ha, vụ mùa : 55 tạ/ha, đảm bảo hạt giống siêu nguyên chủng và năng suất cao.

2- Tại xã Đại Phác huyện Văn Yên (bảng 7,8):

**Bảng 7: Năng suất và sản lượng của các giống tham gia dự án
sản xuất giống nguyên chủng tại xã Đại Phác**

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	
1	BM98-20	60,0	2	120,0	54	2	108	328,0
2	AYT77	69,5	7	486,5	59	7	413	899,5
3	HT1	59,0	1	59,0	54	1	54	113,0
Tổng diện tích và sản lượng			10			10		1340,5

Nhận xét kết quả:

Mô hình sản xuất hạt lai F1 vụ xuân và vụ mùa 2002 dự án đã đầu tư giống bố mẹ để sản xuất hạt lai đảm bảo chất lượng tốt, tỷ lệ nảy mầm và độ thuần cao. Chỉ đạo gieo cấy giống bố mẹ và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh theo qui trình kỹ thuật, lúa bố mẹ sinh trưởng, phát triển tốt, dòng bố mẹ trở trùng khớp, kỹ thuật phun GA₃ và tổ chức gặt phần bổ sung tốt. Vụ xuân kết quả thu hoạch hạt lai F1 tổ hợp Bắc ưu 903 đạt năng suất cao 27,5 tạ/ha cao hơn năng suất của giống Bắc ưu 903 ở ngoài vùng dự án 1,0 tạ/ha. Năng suất vụ mùa 2002 : Tổ hợp Nhị ưu 838 đạt 17,0 tạ/ha và so năng suất tổ hợp 838 sản xuất ngoài dự án (12,5 tạ/ha) thì năng suất của dự án cao hơn 4,5 tạ/ha). Đảm bảo hạt giống tốt (đã được Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương kiểm nghiệm).

Mô hình sản xuất SNC giống Khang dân 18 và AYT77 kết quả năng suất vụ xuân : 55,5 tạ/ha, vụ mùa : 55 tạ/ha, đảm bảo hạt giống siêu nguyên chủng và năng suất cao.

2- Tại xã Đại Phác huyện Văn Yên (bảng 7,8):

**Bảng 7: Năng suất và sản lượng của các giống tham gia dự án
sản xuất giống nguyên chủng tại xã Đại Phác**

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	
1	BM98-20	60,0	2	120,0	54	2	108	328,0
2	AYT77	69,5	7	486,5	59	7	413	899,5
3	HT1	59,0	1	59,0	54	1	54	113,0
Tổng diện tích và sản lượng			10			10		1340,5

**Bảng 8: Năng suất và sản lượng của các giống tham gia dự án
sản xuất giống cấp I tại xã Đại Phác**

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	
1	BM98-20	61,0	5,5	335,5	55,0	5,5	302,5	638,0
2	AYT77	70,5	11,0	775,5	60,0	11,0	660,0	1435,5
3	T5	52,5	1,0	52,5				52,5
4	HT1				55,0	1,0	55,0	55,0
Tổng diện tích và sản lượng			17,5			17,5		2181,0

3 - Tại xã Phù Nham huyện Văn Chấn (bảng 9,10)

**Bảng 9: Năng suất và sản lượng của các giống tham gia dự án
sản xuất giống nguyên chủng tại xã Phù Nham**

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	
1	BM98-20	65,5	2	131,0	51,0	3	153,0	284,0
2	AYT77	64,0	5	320,0	48,0	5	240,0	560,0
3	Kháng dân 18	65,5	2	131,0	52,0	2	104,0	235,0
4	HT1	56,5	1	56,5				56,5
Tổng diện tích và sản lượng			10			10		1135,5

**Bảng 10: Năng suất và sản lượng của các giống tham gia dự án
sản xuất giống cấp I tại xã Phù Nham**

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ/ha)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ/ha)	
1	BM98-20	66,5	2,5	166,3	52,0	4,5	234,0	400,3
2	AYT77	65,5	5,0	327,5	49,0	5,0	245,0	572,5
3	Kháng dân 18	66,5	9,0	598,5	53,0	8,0	424,0	1022,5
4	T5	54,5	1,0	54,5				54,5
Tổng diện tích và sản lượng			17,5			17,5		2049,8

Nhận xét:

Qua bảng 7, 8, 9, 10 về kết quả năng suất và sản lượng các mô hình sản xuất giống nguyên chủng và giống cấp I của dự án đầu tư tại xã Đại Phác - huyện Văn Yên và xã Phù Nham - huyện Văn Chấn cho thấy dự án đã đầu tư các giống tốt: tỷ lệ nảy mầm cao, độ thuần tốt, được chỉ đạo gieo cấy đúng thời vụ, chăm sóc bón phân, phòng trừ sâu bệnh... theo qui trình kỹ thuật hướng dẫn. Kết quả năng suất của các giống ở các mô hình đều cho năng suất cao: giống BM98-20 : 65-68 tạ/ha; AYT77 : 68-73 tạ/ha; Khang dân 18 : 63-66 tạ/ha, HT1 : 57 -61 tạ/ha; T5: 52-57 tạ/ha và đảm bảo chất lượng giống.

Các giống mới của dự án đầu tư đều thuộc giống ngắn ngày, chịu thâm canh, phù hợp cơ cấu thời vụ địa bàn dự án và các địa phương lân cận vùng dự án, gieo trồng được cả 2 vụ xuân và mùa, chất lượng gạo ngon, chống chịu sâu bệnh khá, khả năng thích ứng rộng, dùng làm giống cho vụ sau để nhân mở rộng sản xuất như các giống BM98-20, AYT77, HT1, Khang dân 18.

VI- KẾT QUẢ THỰC HIỆN NỘI DUNG ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN VÀ THĂM QUAN

1- Đào tạo cán bộ và tập huấn kỹ thuật cho nông dân:

Đây được coi là một nội dung rất quan trọng của dự án bởi vì: chỉ khi cán bộ và nông dân của địa phương hiểu và nắm vững kỹ thuật, biết cách ứng dụng và thực hành kỹ thuật đó một cách nhuần nhuyễn thì kỹ thuật đó mới thành công và mang lại hiệu quả cao cho sản xuất trong nhiều năm, kể cả khi dự án không còn triển khai tiếp. Kết quả cụ thể của nội dung này như sau:

- Tổ chức một lớp đào tạo kỹ thuật viên với 15 người tham gia. Nội dung và chương trình của lớp học mang tính chất sâu rộng về kỹ thuật sản xuất giống lúa, chăm sóc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh,... chú trọng cả phân phương pháp chuyển giao kỹ thuật tiến bộ để xây dựng các mô hình sản xuất giống. Sau khi được đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên của địa phương và Trại giống đã phát huy được năng lực của mình và phối hợp với cán bộ chuyên môn của dự án chỉ đạo thành công các mô hình, do đó khi dự án kết thúc, đội ngũ kỹ thuật viên này đã có trình độ chuyên môn kỹ thuật vững vàng, có thể tiếp tục chỉ đạo sản xuất giống nguyên chủng, giống cấp I ở địa phương như xã Đại

Phác, xã Phù Nham. Đội ngũ kỹ thuật viên của Trại giống Đông Công đã có đủ năng lực và trình độ kỹ thuật chỉ đạo sản xuất hạt lai F1 tổ hợp Bắc ưu 903, Nhị ưu 838 và sản xuất siêu nguyên chủng giống AYT77, Khang dân 18 để cung cấp giống tốt, đáp ứng nhu cầu sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Tổ chức tập huấn cho các hộ nông dân tham gia dự án được 1480 lượt người theo từng mô hình và từng vụ: mô hình sản xuất hạt lúa lai F1, mô hình sản xuất giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng và giống cấp I. Tập huấn đồng bộ các biện pháp kỹ thuật và phát tài liệu cho bà con nông dân tham gia dự án về kỹ thuật gieo cấy, bón phân, chăm sóc, bảo vệ thực vật,... và đặc biệt là sản xuất hạt giống lúa lai F1, kỹ thuật điều chỉnh giống bố, mẹ trở trùng khớp, kỹ thuật phun GA₃ và thụ phấn bổ sung, khử lẫn, thu hoạch bảo quản,... Nội dung tập huấn rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với trình độ dân trí của mọi người dân địa phương. Giảng viên của các lớp tập huấn đào tạo kỹ thuật đều là những cán bộ khoa học có kinh nghiệm truyền đạt, kinh nghiệm thực tế chỉ đạo sản xuất, đặc biệt là ở vùng nông thôn.

2- Các tài liệu đã được biên soạn:

In và phát được : 2000 cuốn tài liệu hướng dẫn về qui trình kỹ thuật sản xuất lúa giống:

1. Qui trình sản xuất hạt giống lúa siêu nguyên chủng (SNC)
2. Qui trình sản xuất hạt giống lúa nguyên chủng (NC)
3. Qui trình sản xuất hạt giống lúa xác nhận (cấp I)
4. Qui trình sản xuất hạt giống lúa lai F1.

Và giới thiệu qui trình một số giống lúa mới:

1. Giống lúa AYT77
2. Giống lúa Khang dân 18
3. Giống lúa BM 98-20
4. Giống lúa thơm HT1
5. Giống lúa thơm T5
6. Giống lúa nếp 97-10
7. Giống lúa nếp BM 9603

8. Giống lúa lai Nhị ưu 838

9. Giống lúa lai Bắc ưu 903.

3- Tổ chức thăm quan đầu bờ, học tập các mô hình tiên tiến:

Qua hai vụ xuân và mùa năm 2002, dự án đã tổ chức 6 hội nghị thăm quan đầu bờ các mô hình xây dựng tại các xã Đại Phác huyện Văn Yên, xã Phù Nham huyện Văn Chấn và trại giống lúa Đông Công- Trung tâm giống cây trồng Yên Bái với sự tham gia đông đảo bà con nông dân và đại diện Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Khoa học công nghệ và môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Khoa học công nghệ và môi trường, Sở tài chính vật giá, UBND huyện Văn Yên, UBND huyện Văn Chấn và một số phòng ban, cơ quan chức năng, cơ quan quản lý của tỉnh Yên Bái. Thông qua việc thăm quan đầu bờ, dự án cùng đại biểu và bà con nông dân đánh giá thành công của các mô hình sản xuất lúa giống, rút kinh nghiệm, phát huy những thành công đã đạt được, khắc phục những điểm còn tồn tại để xây dựng các mô hình tiếp theo đạt hiệu quả cao hơn và nhân rộng các mô hình đã có hiệu quả ra sản xuất.

4- Thông tin tuyên truyền :

- Dự án đã mời phóng viên Báo Nông nghiệp, báo Nhân dân, Đài truyền hình Việt Nam, báo, đài tỉnh Yên Bái tham dự các buổi hội nghị đầu bờ, hội thảo khoa học, hội nghị sơ kết dự án để giới thiệu những kết quả thành công của dự án, khuyến khích mở rộng các mô hình sản xuất hạt giống lúa lai và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt cho các xã, huyện trong tỉnh Yên Bái.

- Đã xây dựng 01 băng Video giới thiệu toàn bộ hoạt động của dự án. Đài truyền hình Việt Nam đã có những buổi phát chuyên đề về một số kết quả triển khai thành công của dự án. Qua đó các tiến bộ kỹ thuật sản xuất lúa giống được phổ biến rộng rãi và nông dân nhiều xã trong vùng đã tự đầu tư và mở rộng sản xuất.

PHẦN III

HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN

1. Nhận xét chung về kết quả thực hiện các nội dung dự án :

Sau 2 năm thực hiện, được sự chỉ đạo của Bộ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Nông nghiệp và PTNT, sự phối hợp thường xuyên và hiệu quả của Sở Khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Yên Bái, UBND huyện Văn Yên, UBND huyện Văn Chấn, UBND và bà con nông dân xã Đại Phác, xã Phù Nham và Trại giống lúa Đông Công cùng sự phối hợp với các cơ quan khoa học khác từ Trung ương đến địa phương, dự án đã triển khai một cách thuận lợi và thu được nhiều kết quả.

Nhìn chung tất cả các nội dung của dự án đã được hoàn thành. Các mô hình về sản xuất hạt lúa lai F1, sản xuất giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng và giống cấp I đã đạt hiệu quả cao, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Qua các kết quả đã được chứng minh của mô hình càng khẳng định ý nghĩa và tính đúng đắn của các mục tiêu và nội dung đề ra.

Qua 2 năm thực hiện, dự án đã chuyển giao cho các xã Đại Phác, xã Phù Nham, Trại giống lúa Đông Công về kỹ thuật công nghệ sản xuất hạt giống lúa thuần : siêu nguyên chủng, nguyên chủng, cấp I và hạt giống lúa lai F1. Với nhiều giống lúa mới: BM98-20, AYT77, Khang dân 18, HT1, T5, tổ hợp lúa lai Bắc ưu 903 và Nhị ưu 838, kèm theo các qui trình kỹ thuật mới. Những tiến bộ khoa học, công nghệ này đã góp phần đáng kể thay đổi tập quán canh tác của rất nhiều nông dân, tự sản xuất được giống, làm động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, thay đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp – nông thôn, phần lớn các tiến bộ kỹ thuật này được Sở Khoa học công nghệ và môi trường, Sở nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Khuyến nông của tỉnh Yên Bái, nông dân nhiều xã đánh giá cao, tiếp nhận và mở rộng trong sản xuất.

Qua 2 năm thực hiện, dự án đã tập huấn kỹ thuật cho một lực lượng lớn cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý của xã Đại Phác, xã Phù Nham, Trại giống lúa Đông Công. Cùng với việc tập huấn, dự án đã biên soạn, in ấn số lượng lớn

qui trình kỹ thuật và sách hướng dẫn và phát tới tận tay bà con nông dân. Đây là một hình thức chuyển giao kỹ thuật tiến bộ nhanh chóng, kinh tế và hiệu quả. Đến nay, trình độ hiểu biết và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của nông dân đã được nâng lên một bước đáng kể, trình độ quản lý và chỉ đạo sản xuất của cán bộ xã, cán bộ thôn đã được cải thiện rõ rệt. Đây chính là kết quả lâu dài và bền vững của dự án.

2. Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án:

Qua 2 năm thực hiện dự án, hiệu quả kinh tế trực tiếp của các mô hình là:

- *Mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1*: 20 ha đã thu được sản lượng hạt lai F1 = 44.500,0kg; vượt so với mục tiêu ban đầu 4,5 tấn. Mỗi kg hạt lai sản xuất ra hạ hơn giá mua ở các công ty giống là : 5.060,0 đồng/kg, mô hình này đã tăng hiệu quả kinh tế :

$$44.500,0 \text{ kg} \times 5.060 \text{ đ/kg} = 225.170.000,0 \text{ đ.}$$

- *Mô hình sản xuất giống siêu nguyên chủng*: 2ha đạt sản lượng là 11.050,0 kg; vượt mục tiêu ban đầu 7,05 tấn. Mỗi kg giống siêu nguyên chủng mô hình sản xuất hạ hơn giá mua ở các công ty giống là : 1.663,0 đ/kg; kết quả mô hình này đã tăng hiệu quả :

$$11.050,0 \text{ kg} \times 1.663 \text{ đ/kg} = 18.376.150,0 \text{ đ.}$$

- *Mô hình sản xuất giống nguyên chủng* : 40 ha đạt sản lượng 247.600,0 kg; vượt mục tiêu ban đầu 87,6 tấn. Mỗi kg giống nguyên chủng mô hình sản xuất hạ hơn giá mua ở các công ty là 1081,0 đ/kg; kết quả mô hình này đã tăng hiệu quả :

$$247.600,0 \text{ kg} \times 1081,0 \text{ đ/kg} = 267.655.600,0 \text{ đ.}$$

- *Mô hình sản xuất giống cấp I*: 70 ha đạt sản lượng : 423.100,0 kg; vượt so với kế hoạch ban đầu 143 tấn. Mỗi kg giống mô hình sản xuất hạ hơn giá mua ở các công ty là: 835,0 đ/kg; kết quả mô hình này tăng hiệu quả:

$$423.100,0 \text{ kg} \times 835,0 \text{ đ/kg} = 353.205.000,0 \text{ đ.}$$

Kết quả dự án của 4 mô hình cho tổng sản lượng hạt giống các loại : 726.250,0 kg. So với giá mua của các công ty giống nêu trên đã tăng hiệu quả kinh tế, làm lợi cho người sản xuất giống, trị giá : 846.406.750,0 đồng.

3. Hiệu quả về xã hội :

Dự án tạo cơ hội để cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông của xã tiếp cận, trao đổi và học hỏi kinh nghiệm, kiến thức khoa học với nhiều cán bộ khoa học giỏi của Viện nghiên cứu và các cơ quan khoa học khác. Sau khi dự án kết thúc họ sẽ tiếp tục chủ động duy trì và phát triển tốt mối quan hệ này để học hỏi và tiếp cận hơn nữa những tiến bộ kỹ thuật mới phục vụ sản xuất của địa phương.

Sự thành công của dự án còn là nơi tuyên truyền, thăm quan học hỏi kinh nghiệm đối với nông dân từ các địa phương khác, củng cố và nâng cao lòng tin của nhân dân với chính quyền, các kế hoạch và chính sách của địa phương và là nền tảng vững chắc cho các dự án kế tiếp.

Từ những hiệu quả đạt được của các mô hình sẽ kích thích tính năng động, sáng tạo và lòng say mê lao động sản xuất của nông dân, qua đó tăng thêm công ăn việc làm, tăng sản phẩm hàng hóa, tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và loại trừ tệ nạn xã hội, ổn định chính trị trong vùng.

Góp phần thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về giống cây trồng, kiểm soát được chất lượng giống cung ứng cho sản xuất.

PHẦN V: TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

I- Năm 2001:

1. Chi thuê khoán chuyên môn	:	47.000.000,0 đ
2. Chi tập huấn ở cơ sở	:	17.213.000,0 đ
3. Chi giống, phân bón, vật tư	:	170.787.000,0 đ
4. Chi khác	:	15.000.000,0 đ

Cộng : 250.000.000,0 đ

II- Năm 2002:

- | | | |
|--------------------------------|---|-----------------|
| 1. Chi thuê khoán chuyên môn | : | 17.400.000,0 đ |
| 2. Chi tập huấn ở cơ sở | : | 24.413.000,0 đ |
| 3. Chi giống, phân bón, vật tư | : | 190.787.000,0 đ |
| 4. Chi khác | : | 17.400.000,0 đ |

Cộng : 250.000.000,0 đ

Tổng cộng hai năm : 500.000.000,0 đ

(Năm trăm triệu đồng chẵn)

PHẦN VI

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận:

Qua 2 năm thực hiện dự án sản xuất giống lúa lai F1 và giống lúa thuần kết quả đạt được của các mô hình cho thấy:

- Tại Trại giống Đông Cuông: Mô hình sản xuất hạt lai F1 tổ hợp Bắc ưu 903 và Nhị ưu 838, sản xuất siêu nguyên chủng giống Khang dân 18 và AYT77 kết quả cho năng suất cao và chất lượng hạt giống tốt, đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên cơ sở được đào tạo đã chỉ đạo mô hình tốt. Các giống dự án lựa chọn phù hợp, thích ứng địa bàn. Vì vậy sau khi dự án kết thúc, Trại giống Đông Cuông có đủ khả năng tổ chức sản xuất hạt lai F1 và giống SNC để cung cấp giống cho tỉnh: mô hình sản xuất giống lúa nguyên chủng và cấp I các giống BM98-20, AYT77, Khang dân 18, HT1 cho năng suất cao, chất lượng hạt giống tốt, các giống này đã thể hiện sự thích ứng phù hợp đồng đất, địa bàn của xã mà dự án lựa chọn. Sau dự án kết thúc cán bộ và các hộ nông dân thực hiện dự án có thể tiếp tục chỉ đạo sản xuất các giống tốt như : AYT77, HT1, Khang dân 18 để cung ứng giống cho địa bàn xã và các xã lân cận.

- Các xã Đại Phác và Phù Nham là hai xã được dự án lựa chọn thực hiện mô hình sản xuất giống nguyên chủng và giống cấp I đã thể hiện được khả năng tổ chức, chỉ đạo, tiếp thu tốt trình độ kỹ thuật chuyên môn về sản xuất lúa giống, xã Đại Phác và xã Phù Nham có đủ năng lực để tiếp tục phát triển và nhân rộng mô hình sản xuất lúa giống cho các năm tiếp theo.

- Trong thời gian thực hiện dự án đã có sự cộng tác, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa cán bộ khoa học, cán bộ quản lý của Trung ương, của tỉnh, của huyện và địa phương xã thực hiện dự án.

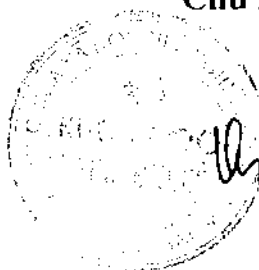
2. Kiến nghị :

- Qua hai năm thực hiện dự án “Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái” đạt kết quả tốt. Trại giống lúa Đông Công, xã Đại Phác huyện Văn Yên, xã Phù Nham huyện Văn Chấn đã có đủ năng lực, trình độ kỹ thuật để duy trì và phát triển các mô hình sản xuất giống cung cấp cho xã và địa bàn lân cận vùng dự án. Do vậy, kính đề nghị Bộ Khoa học công nghệ cho nghiệm thu mô hình dự án.

- Bộ Khoa học công nghệ, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tạo điều kiện phát triển các mô hình này ra các địa phương trong tỉnh có điều kiện tương tự, nhân nhanh mô hình, đáp ứng nhu cầu giống phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái.

**SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH YÊN BÁI**

**Giám đốc
Chủ nhiệm dự án**



Lương Thanh Nhị

Số: 512/QĐ-HĐKH

Yên Bái, ngày 23 tháng 10 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC TỈNH YÊN BÁI
Về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh dự án khoa học
cấp nhà nước thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng
khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi
giai đoạn 1998-2002"

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC TỈNH YÊN BÁI

- Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-UB ngày 13 tháng 02 năm 2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc thành lập Hội đồng Khoa học tỉnh Yên Bái nhiệm kỳ 2001-2005;
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học- Công nghệ tại Tờ trình số 61/TT-SKHCN ngày 15 tháng 10 năm 2003 Về việc xin nghiệm thu dự án khoa học - công nghệ năm 2002.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh dự án khoa học cấp nhà nước "Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái" thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002" gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2: Hội đồng có nhiệm vụ nghiệm thu dự án nói trên theo đúng các qui định của Nhà nước về thể thức đánh giá, nghiệm thu các dự án khoa học.

Điều 3: Các ông, bà có tên trong danh sách trên và chủ nhiệm dự án có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *1/6*

- Như điều 3.
- Sở KH&CN
- Lưu HC-VX *KH*

TM. TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA HỌC TỈNH



Hoàng Thương Lượng

DANH SÁCH

Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh dự án khoa học cấp tỉnh
 dự án khoa học cấp nhà nước thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng
 khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai
 đoạn 1998-2002" (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-HĐKH ngày /10/2003 của
 HĐKH tỉnh Yên Bái)

TT	Họ và tên	Học vị	Chức vụ; nơi công tác; chức vụ trong Hội đồng nghiệm thu
1.	Ông Nguyễn Văn Bình	Cử nhân	Giám đốc Sở Kế hoạch - Đầu tư; Phó chủ tịch HĐKH tỉnh; Chủ tịch HĐ nghiệm thu.
2.	Bà Nguyễn Thị Lợi	Cử nhân	Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá; Phó chủ tịch HĐKH tỉnh; Phó Chủ tịch HĐ nghiệm thu.
3.	Ông Nguyễn Xuân Quý	Kỹ sư	Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
4.	Ông Hoàng Minh Khai	Tiến sỹ	Hiệu trưởng Trường THNLN tỉnh; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
5.	Ông Cẩm Ai Cáp	Kỹ sư	Giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
6.	Bà Hoàng Xuân Mai	Kỹ sư	Trưởng phòng Trồng trọt - Sở NN & PTNT; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
7.	Ông Bùi Văn Ngũ	Kỹ sư	Trưởng phòng QLKH, Sở KHCN, Thư ký HĐKH tỉnh, Thư ký Hội đồng nghiệm thu.

Số: /BB-HĐKH

Yên Bái, ngày tháng năm 2003

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU CẤP TỈNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công
nghệ phục vụ phát triển KT - XH nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002"

1/. Tên dự án: "Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa
thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên
Bái".

2/. Cơ quan chủ trì thực hiện dự án: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh
Yên Bái.

3/. Thành phần dự hội nghị nghiệm thu dự án cấp tỉnh:

3.1/. Hội đồng nghiệm thu:

1.	Ông Nguyễn Văn Bình	Kỹ sư	Giám đốc Sở Kế hoạch - Đầu tư; Phó chủ tịch HĐKH tỉnh; Chủ tịch HĐ nghiệm thu.
2.	Bà Nguyễn Thị Lợi	Cử nhân	Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá; Phó chủ tịch HĐKH tỉnh; Phó Chủ tịch HĐ nghiệm thu.
3.	Ông Nguyễn Xuân Quý	Kỹ sư	Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
4.	Ông Hoàng Minh Khai	Tiến sỹ	Hiệu trưởng Trường THNLN tỉnh; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
5.	Ông Cẩm Ai Cáp	Kỹ sư	Giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
6.	Bà Nguyễn Thị Mai	Kỹ sư	Trưởng phòng Trồng trọt - Sở NN & PTNT; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
7.	Ông Bùi Văn Ngũ	Kỹ sư	Trưởng phòng QLKH, Sở KHCN&MT, Thư ký HĐKH tỉnh, Thư ký Hội đồng nghiệm thu.

3.2/. Đại biểu mời:

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường: Đại diện các phòng HC-TH-TTr;
Phòng QLKH; Phòng TT-SHCN.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Đại diện lãnh đạo sở và chuyên viên.

- Ủy ban Nhân dân huyện Văn Yên và Văn Chấn: Lãnh đạo UBND huyện; Phòng NN&PTNT huyện; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Lãnh đạo 2 xã Đại Phác và Phù Nham, Trại giống Đông Cuông.

3.3/. Cơ quan chủ trì thực hiện dự án:

- Ông Nguyễn Quang Bản, Phó giám đốc sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái.
- Ông Nông Minh Tuấn, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Cán bộ theo dõi dự án.

3.4/. Cơ quan chuyển giao công nghệ (Viện Khoa học KTNNTN):

- Ông Lê Quốc Doanh, Phó viện trưởng Viện KHKTNNVN
- Ông Nguyễn Duy Bảo, Trại trưởng Trại thí nghiệm NN Văn Điển.
- Ông Trần Văn Chiến, P. Trại trưởng Trại thí nghiệm NN Văn Điển

3.5/. Chủ nhiệm dự án: Kỹ sư Lương Thanh Nhị, Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái.

4/. Nội dung và kết quả nghiệm thu:

Hội đồng đã nghe ông Lương Thanh Nhị, Giám đốc sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái - Chủ nhiệm dự án trình bày nội dung Báo cáo kết quả thực hiện dự án "***Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái***" (có báo cáo kèm theo). Hội đồng đã tiến hành thảo luận, nhận xét báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự án.

Đồng chí Hoàng Thương Lượng, Phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái; Chủ tịch Hội đồng Khoa học tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu tóm tắt ý kiến đánh giá của các thành viên Hội đồng và kết luận:

- Dự án xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi cấp nhà nước được triển khai trên địa bàn tỉnh Yên Bái, có ý nghĩa rất thiết thực trong việc đưa các tiến bộ kỹ thuật mới (*Đầu tư và hướng dẫn quy trình sản xuất giống lúa lai, lúa thuần ...*) vào sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Về tính khoa học của dự án: Dự án đã xây dựng được 2 mô hình sản xuất giống lúa:

- Sản xuất giống lúa lai tại Trại giống Đông Cuông, huyện Văn Yên.

- + Sản xuất giống lúa thuần tại hai xã: Phù Nham thuộc huyện Văn Chấn và Đại Phác thuộc huyện Văn Yên.

Dự án được Viện Khoa học kỹ thuật NNVN - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển giao công nghệ, phương pháp nghiên cứu thực nghiệm được chủ dự án lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Các kết quả, số liệu thu thập và xử lý tương đối đầy đủ.

- Về mức độ đáp ứng so với mục tiêu đề ra: Kết quả thực hiện dự án đảm bảo được mục tiêu đặt ra là hình thành được hệ thống sản xuất lúa tiên tiến, từng bước đảm bảo có đủ giống lúa thuần và lúa lai phẩm cấp cao cho sản xuất của nông dân trong tỉnh, góp phần tăng năng suất chất lượng và hiệu quả của sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
- Về trình độ KHCN và chất lượng sản phẩm của dự án: Sản phẩm chính của dự án là báo cáo khoa học về kết quả xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái. Về bản báo cáo bố cục hợp lý, trình bày đầy đủ, số liệu phong phú và đảm bảo độ tin cậy cao.
- Về khả năng chuyển giao, áp dụng kết quả vào đời sống: Dự án có khả năng rất lớn áp dụng vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái.
- Kết quả chính đạt được của dự án: Dự án có ý nghĩa thực tiễn rất cao, trên thực tế dự án đã xây dựng được 2 mô hình.
 - + Mô hình sản xuất hạt lai F1 vụ xuân và vụ mùa 2002 dự án đã đầu tư giống bố mẹ để sản xuất hạt lai đảm bảo chất lượng tốt, tỷ lệ nảy mầm và độ thuần cao. Chỉ đạo gieo cấy giống bố mẹ và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh theo qui trình kỹ thuật, lúa bố mẹ sinh trưởng, phát triển tốt, dòng bố mẹ trở trùng khớp, kỹ thuật phun GA₃ và tổ chức gặt phần bổ sung tốt. Vụ xuân kết quả thu hoạch hạt lai F1 tổ hợp Bắc ưu 903 đạt năng suất cao 27,5 tạ/ha cao hơn năng suất của giống Bắc ưu 903 ở ngoài vùng dự án 1,0 tạ/ha. Năng suất vụ mùa 2002 : Tổ hợp Nhị ưu 838 đạt 17,0 tạ/ha và so năng suất tổ hợp 838 sản xuất ngoài dự án (12,5 tạ/ha) thì năng suất của dự án cao hơn 4,5 tạ/ha.
 - + Năng suất và sản lượng các mô hình sản xuất giống nguyên chủng và giống cấp I của dự án đầu tư tại xã Đại Phác - huyện Văn Yên và xã Phù Nham - huyện Văn Chấn cho thấy dự án đã đầu tư các giống tốt: tỷ lệ nảy mầm cao, độ thuần tốt, được chỉ đạo gieo cấy đúng thời vụ, chăm sóc bón phân, phòng trừ sâu bệnh... theo qui trình kỹ thuật hướng dẫn. Kết quả năng suất của các giống ở các mô hình đều cho năng suất cao: giống BM98-20 : 65-68 tạ/ha;

AYT77 : 68-73 tạ/ha; Khang dân 18 : 63-66 tạ/ha, HT1 : 57 –61 tạ/ha; T5: 52-57 tạ/ha và đảm bảo chất lượng giống. Các giống mới của dự án đầu tư đều thuộc giống ngắn ngày, chịu thâm canh, phù hợp cơ cấu thời vụ địa bàn dự án và các địa phương lân cận vùng dự án, gieo trồng được cả 2 vụ xuân và mùa, chất lượng gạo ngon, chống chịu sâu bệnh khá, khả năng thích ứng rộng, dùng làm giống cho vụ sau để nhân mở rộng sản xuất như các giống BM98-20, AYT77, HT1, Khang dân 18.

- + Tổ chức đào tạo được 15 kỹ thuật viên. Nội dung chú trọng phần phương pháp chuyển giao kỹ thuật tiên bộ để xây dựng các mô hình sản xuất giống. Sau khi dự án kết thúc, đội ngũ kỹ thuật viên này có trình độ chuyên môn kỹ thuật vững vàng, có thể tiếp tục chỉ đạo sản xuất giống nguyên chủng, giống cấp I ở địa phương như xã Đại Phác, xã Phù Nham. Đội ngũ kỹ thuật viên của Trại giống Đông Công đã có đủ năng lực và trình độ kỹ thuật chỉ đạo sản xuất hạt lai F1 tổ hợp Bắc ưu 903, Nhị ưu 838 và sản xuất siêu nguyên chủng giống AYT77, Khang dân 18...
- + Tổ chức tập huấn cho các hộ nông dân tham gia dự án được 1480 lượt người theo từng mô hình và từng vụ. Nội dung tập huấn rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với trình độ dân trí của mọi người dân địa phương. In và phát được 2000 cuốn tài liệu hướng dẫn về qui trình kỹ thuật sản xuất lúa giống.
- Hạn chế của dự án: Do thời gian thực hiện dự án chưa đủ để kiểm chứng một số công thức bố trí và thời vụ giống lúa lai; một số ít giống lúa thuần chưa phù hợp với đồng đất Yên Bái; ý thức của người dân chưa cao, chưa đồng đều, một số còn có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự đầu tư của Nhà nước...

5/. Kết quả bỏ phiếu của các thành viên Hội đồng:

- Phiếu đánh giá phát ra: 09
- Kết quả kiểm phiếu:
 - + Số phiếu đạt loại A: 03
 - + Số phiếu đạt loại B: 06
 - + Số phiếu đạt loại C: 0

+ Tổng hợp kết quả: Dự án đạt loại B (loại khá)

6/. Kết luận và đề nghị:

- Dự án triển khai thực hiện đạt được mục tiêu, nội dung và tiến độ đề ra.

- Đề nghị cơ quan chủ trì và Chủ nhiệm dự án hoàn chỉnh Hồ sơ dự án và báo cáo khoa học theo góp ý của các thành viên Hội đồng nghiệm thu.
- Đề nghị Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi - Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức đánh giá nghiệm thu dự án cấp Nhà nước./.

P.CHỦ TỊCH HĐKHTỈNH - CHỦ TỊCH HĐNT

Nơi nhận:

- Ủy ban Nhân dân tỉnh (báo cáo).
- Bộ Khoa học và Công nghệ (báo cáo).
- Văn phòng Chương trình NTMN.
- Sở Khoa học, CN & MT.
- Viện KHKTNNVN.
- Lưu HC-VX-NLN-TTHĐ.

Nguyễn Văn Bình

Nguyễn Văn Bình

- 1- Đại tá Huỳnh Văn Việt Đ/c Ủy ban tỉnh ủy huyện
- 2- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh ủy và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh ủy
- 3- Phòng Khoa học và Công nghệ tỉnh ủy và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh ủy

Kiểm tra	Điểm	Xếp	Kiểm	Đạt
Phân tích 1	81		X	
- 2	78		X	
- 3	85		X	
- 4	72		X	
- 5	69			
- 6	92	X		X
Cong	477			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Bái, ngày 06 tháng 05 năm 2002

BIÊN BẢN

THẨM TRA QUYẾT TOÁN ỦY QUYỀN TW NĂM 2001

(DAXD MÔ HÌNH SX HẠT LÚA LAI F1 VÀ LÚA THUẦN ...)

Đơn vị được kiểm tra : Sở khoa học công nghệ môi trường

Nguồn kinh phí ngân sách cấp +

Đại diện đơn vị được kiểm tra:

1- Ông Lương thanh Nhị - Giám đốc sở KH-CN-MT

2- Bà Nguyễn thị Tình - kế toán

Đại diện cơ quan tài chính:

1- Bà: nguyên thị Lợi - Giám đốc sở Tài chính

2- Bà Nguyễn Thu Hương - chuyên viên sở Tài chính

Các cơ quan đã tiến hành kiểm tra (thẩm tra) báo cáo quyết toán nguồn kinh phí khác năm 2001.

Kết quả kiểm tra kinh phí như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	0	0
2	Kinh phí thực nhận trong năm	250.000.000	250.000.000
	+KP cấp HM	250.000.000	250.000.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	250.000.000	250.000.000
	+ KP ngân sách cấp	250.000.000	250.000.000
	+ KP khác		
4	Kinh phí quyết toán	250.000.000	250.000.000
	+ KP ngân sách cấp	250.000.000	250.000.000
	+ KP khác		
5	Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau	0	0

PHẦN SỐ LIỆU CHI TIẾT

MỤC	TIÊU MỤC	NỘI DUNG CHI	NGÂN SÁCH CẤP	
			Số báo cáo	Số kiểm tra
<u>110</u>		<u>Tổng cộng</u>	<u>250.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
		<u>Vật tư văn phòng</u>	<u>2.763.000</u>	<u>2.763.000</u>
	01	VPP	2.763.000	2.763.000
	03	Mua sắm CC, Dụng cụ VP		
	99	Vật tư VP khác		
<u>112</u>		<u>Hội nghị</u>	<u>14.450.000</u>	<u>14.450.000</u>
	01	In mua tài liệu		4.200.000
	02	BD giảng viên		
	08	Hỗ trợ liên án		10.250.000
	99	Khác	14.450.000	
<u>114</u>		<u>Chi phí thuê mướn</u>	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>
	01	Thuê phương tiện vận chuyển	5.000.000	5.000.000
	06	Thuê chuyên gia trong nước		
	07	Thaế lao động trong nước		45.000.000
	08	Thuê đào tạo lại cán bộ		
	99	Khác	45.000.000	
<u>119</u>		<u>CPhi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>180.787.000</u>	<u>180.787.000</u>
	01	Vật tư chuyên dùng của lĩnh ngành		170.787.000
	02	Trang thiết bị KT chuyên dụng		
	03	Mua, In ấn chỉ chuyên môn		10.000.000
	04	Đồng phục trang phục		
	06	Sách tài liệu chuyên môn		
	14	Thanh toán hợp đồng với bên ngoài		
	99	Chi phí khác	180.787.000	
<u>134</u>		<u>Các khoản chi khác</u>	<u>2.000.000</u>	<u>2.000.000</u>
	04	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		
	11	Phí, lệ phí đơn vị dự toán	1.000.000	1.000.000
	13	Chi tiếp khách		
	15	khác	1.000.000	1.000.000

NHẬN XÉT KIẾN NGHỊ

Nguồn kinh phí dự án " XD mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Yên Bái"

-Tổng nguồn kinh phí dự án được đầu tư 500tr .Trong đó năm 2001 chuyển lên 250tr

-Căn cứ theo hợp đồng số 02/2001/HĐ-DANTMN ngày 7/9/2001. dự án thuộc

chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển XHNTMN

-Nguồn kinh phí được phê duyệt đợt I 2001 theo QĐ số 1027/QĐ-BKHCHNMT

19/07/2001.Đầu tư cho hai huyện và trại giống Đông Cường Trung tâm giống cây trồng tỉnh và HTX Phù nham(Văn chấn).Xã Đại Phác(huyện Văn Yên)

Chỉ tiết sử dụng kinh phí và đầu tư cho các điểm thực hiện dự án:

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	TỔNG SỐ	TRẠI GIỐNG ĐÔNG CUỐN		XÃ ĐẠI PHÁC		HTX PHÙ NHAM	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
	TỔNG CỘNG	250.000.000		91.897.000		48.441.500		48.448.500
A	Chỉ chung :	61.213.000						
	Văn phòng phẩm phục vụ DA	2.763.000						
	Soan giảng bài	4.200.000						
	Đào KTviên cơ sở 15 người	2.250.000						
	Trả thù lao chỉ đạo mô hình							

Yên Bái, ngày 5 tháng 6 năm 2003

BIÊN BẢN**THẨM TRA QUYẾT TOÁN ỦY QUYỀN TW NĂM 2002****(DAXD MÔ HÌNH SX HẠT LÚA LAI F1 VÀ LÚA THUẦN ...)**

Đơn vị được kiểm tra : Sở khoa học công nghệ môi trường

Nguồn kinh phí ngân sách cấp +

Đại diện đơn vị được kiểm tra:

1- Ông Lương thanh Nhị - Giám đốc sở KHHCNMT

2- Bà Nguyễn thị Tình - kế toán

Đại diện cơ quan tài chính:

1- Bà: nguyên thị Lợi - Giám đốc sở Tài chính

2- Bà Nguyễn Thu Hương - chuyên viên sở Tài chính

Các cơ quan đã tiến hành kiểm tra (thẩm tra) báo cáo quyết toán nguồn kinh phí dự án khoa học năm 2002.

Kết quả kiểm tra kinh phí như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	0	0
2	Kinh phí thực nhận trong năm +KP cấp HM	250.000.000 250.000.000	250.000.000 250.000.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm + KP ngân sách cấp + KP khác	250.000.000 250.000.000	250.000.000 250.000.000
4	Kinh phí quyết toán + KP ngân sách cấp + KP khác	250.000.000 250.000.000	250.000.000 250.000.000
5	Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau	0	0

PHẦN SỐ LIỆU CHI TIẾT (SỔ KHOA HỌC-KPUQTW)

Xây dựng mô hình sản xuất lúa lai F1 và lúa thuần NS cao

MỤC	TIỂU MỤC	NỘI DUNG CHI	NGÂN SÁCH CẤP	
			Số báo cáo	Số kiểm tra
		<u>Tổng cộng</u>	<u>250.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
<u>110</u>		<u>Vật tư văn phòng</u>	<u>500.000</u>	<u>500.000</u>
	01	VPP	500.000	500.000
	03	Mua sắm CC,Dụng cụ VP		
	99	Vật tư VP khác		
<u>111</u>		<u>Thông tin tuyên truyền</u>	<u>2.750.000</u>	<u>2.750.000</u>
	08	Phim ảnh	2.750.000	2.750.000
<u>112</u>		<u>Hội nghị</u>	<u>23.563.000</u>	<u>23.563.000</u>
	01	Tài liệu	1.763.000	1.763.000
	07	chi bù tiền ăn	21.800.000	21.800.000
	99	Khác		
<u>113</u>		<u>Công tác phí</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	01	Tiền vé máy bay, tàu xe		
	02	Phụ cấp lưu trú		
	03	Tiền thuê phòng ngủ		
<u>114</u>		<u>Chi phí thuê mướn</u>	<u>30.400.000</u>	<u>30.400.000</u>
	01	Thuê phương tiện vận chuyển	5.000.000	5.000.000
	06	Thuê chuyên gia trong nước	16.000.000	16.000.000
	07	Thuê lao động trong nước	9.400.000	9.400.000
<u>119</u>		<u>CPhi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>190.787.000</u>	<u>190.787.000</u>
	01	Vật tư chuyên dùng của từng ngành	190.787.000	190.787.000
	14	Thanh toán hợp đồng với bên ngoài		
	99	Chi phí khác		
<u>134</u>		<u>Các khoản chi khác</u>	<u>2.000.000</u>	<u>2.000.000</u>
	11	Hỗ trợ khác		
	13	Chi tiếp khách		
	15	khác	2.000.000	2.000.000
		+Chi cho công tác quản lý dự án		
		+Chi bồi dưỡng xây dựng để cương chi khác	2.000.000	2.000.000

nhận xét kiến nghị

Dự án "Xây dựng mô hình sản xuất lúa lai F1 và lúa thuần năng suất cao chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái"

Thuộc chương trình nông thôn miền núi. Dự án triển khai trong 2 năm (2001-2002)

Tổng kinh phí dự án 500.000.000

trong đó: kinh phí được sử dụng 2002: 250.000.000

- Đơn vị chuyển giao công nghệ: Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn điển. Cơ quan thực hiện dự án: Sở khoa học công nghệ Môi trường

- Dự án triển khai tại các điểm: Trại giống đồng ruộng (thuộc trung tâm giống cây trồng) diện tích 11 ha. Hợp tác xã Phù nham (Thị xã Nghĩa Lộ) 27.5 ha. Hợp tác xã Đại phác (huyện Văn Yên) 27.5 ha.

- Dự án được triển khai theo các bước của dự án:

+ Công tác tập huấn cho nông dân 680 lượt người, chỉ hội nghị hội thảo phục vụ công tác triển khai dự án

+ Chi mua giống, vật tư và cấp cho các xã triển khai dự án

Nội dung	HTX đại phác		HTX phù nham		TTâm giống	
	lượng	Số tiền	lượng	Số tiền	lượng	Số tiền
+ phân lân	11550kg	12.705.000	11.550kg	12.705.000	5827kg	6.409.000
+ Ka li	4150kg	10.375.000	4.150kg	10.375.000	2.367kg	5.918.000
+Giống lúa	1560 kg	9.300.000	1.560kg	9.300.000	630 kg	26.300.000
+thuốc bảo vệ TV		12.535.000		12.535.000		7.330.000
+ Mua ni lông SX						5.000.000
+ Mua thuốc kích sinh trưởng						50.000.000
Cộng		44.915.000		44.915.000		100.957.000

- Mô hình sản xuất lúa lai và giống SNC ở các điểm đã thực hiện phù hợp theo trình tự của dự án xây dựng. Việc thực hiện các nội dung chỉ căn cứ theo thông tư 45/BTC-BKHCN về chứng từ cập nhật đầy đủ, hạch toán kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Kết quả thu hoạch năng suất các giống lúa đều đạt và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch dự án xây dựng.

GIÁM ĐỐC SỞ TC-VG



Nguyễn Thị Lợi



Lương Thanh Nhị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU MÔ HÌNH
dự án thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng
khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
Nông thôn và Miền núi giai đoạn 1998-2002"

1. Tên dự án: "Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái".

2. Địa phương và địa bàn thực hiện dự án:

- Địa phương thực hiện: Tỉnh Yên Bái
- Địa bàn thực hiện: Trại giống lúa Đông Công, huyện Văn Yên.

3. Cơ quan chuyển giao công nghệ: Viện Khoa học kỹ thuật NNVN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Ngày nghiệm thu: Ngày 26 tháng 9 năm 2002

5. Thành phần đoàn nghiệm thu:

A. Đại diện Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bên A)

- | | |
|------------------------|-----------------------------|
| - Ông: Lương Thanh Nhị | - Giám đốc sở KH, CN & MT |
| | - Chủ nhiệm dự án |
| - Bà Nguyễn Thị Tình | - P. phòng TH-HC&T.tra |
| - Ông: Nông Minh Tuấn | - P. phòng Quản lý Khoa học |

B. Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ (Bên B):

- Ông: Nguyễn Duy Bảo - Trại trưởng Trại thí nghiệm NN Văn Điển.
- Ông: Trần Văn Chiến - P. Trại trưởng Trại thí nghiệm NN Văn Điển

C. Đại diện địa bàn thực hiện dự án:

- Trại giống Đông Công, huyện Văn Yên:

Ông: *Nguyễn Đại Nam, Đại, Trại*

6. Nội dung nghiệm thu:

Bảng 1: Năng suất và sản lượng các giống tham gia dự án tại Trại giống Đông Cuông

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	
1	Hạt lai F1 (Bắc ưu 903)	27,5	10	275				275
2	Hạt lai F1 (Nhị ưu 838)				17	10	170	170
3	Khang dân 18 SNC	55,5	0,5	27,75	55	0,5	27,5	55,2
4	AYT77 SNC	55,5	0,5	27,75	55	0,5	27,5	55,2
Tổng diện tích và sản lượng			11			11		555

Nhận xét kết quả:

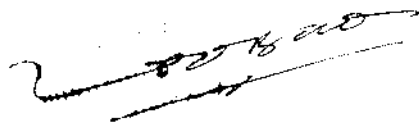
- Mô hình sản xuất hạt lai F1 vụ xuân và vụ mùa 2002 dự án đã đầu tư giống bố mẹ để sản xuất hạt lai đảm bảo chất lượng tốt, tỷ lệ nảy mầm và độ thuần cao. Chỉ đạo gieo cấy giống bố mẹ và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh theo qui trình kỹ thuật, lúa bố mẹ sinh trưởng, phát triển tốt, đồng bộ mẹ trở trùng khớp, kỹ thuật phun GA3 và tổ chức gặt phần bổ sung tốt. Vụ xuân kết quả thu hoạch hạt lai F1 tổ hợp Bắc ưu 903 đạt năng suất cao 27,5 tạ/ha cao hơn năng suất của giống Bắc ưu 903 ở ngoài vùng dự án 1,0 tạ/ha. Năng suất vụ mùa 2002 : Tổ hợp Nhị ưu 838 đạt 17,0 tạ/ha và so năng suất tổ hợp 838 sản xuất ngoài dự án (12,5 tạ/ha) thì năng suất của dự án cao hơn 4,5 tạ/ha). Đảm bảo hạt giống tốt (đã được Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng Trung ương kiểm nghiệm).
- Mô hình sản xuất SNC giống Khang dân 18 và AYT77 kết quả năng suất vụ xuân: 55,5 tạ/ha, vụ mùa: 55 tạ/ha, đảm bảo hạt giống siêu nguyên chủng và năng suất cao.
- Tổ chức đào tạo được 9 kỹ thuật viên. Nội dung chủ trọng phần phương pháp chuyển giao kỹ thuật tiến bộ để xây dựng các mô hình sản xuất giống. Sau khi dự án kết thúc, đội ngũ kỹ thuật viên này có trình độ chuyên môn kỹ thuật vững vàng, có thể tiếp tục chỉ đạo sản xuất giống siêu nguyên chủng, giống lúa lai ở địa phương ...

8. Những ý kiến hỏi đáp trao đổi:

Căn cứ kết quả nghiệm thu mô hình, đề nghị Hội đồng khoa học tỉnh Yên Bái tổ chức nghiệm thu cấp tỉnh và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức nghiệm thu cấp nhà nước Dự án.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ, ngày 26 tháng 9 năm 2002. Đã đọc thông qua các thành viên trong đoàn. Biên bản được lập thành 10 bản gửi các bên liên quan./.

VIỆN KHKT NÔNG NGHIỆP VN
(Bên B)



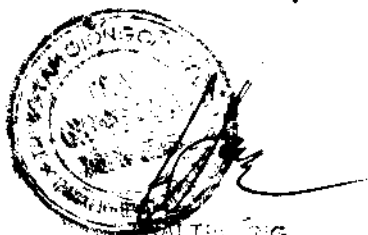
Nguyễn Văn Bảo

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Bên A)
GIÁM ĐỐC

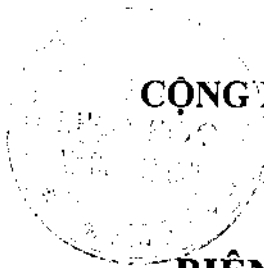


Lương Thanh Nhị

Đại diện địa bàn thực hiện dự án



Nguyễn Văn Hải



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU MÔ HÌNH
dự án thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng
khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002"

1. **Tên dự án:** "Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái".

2. **Địa phương và địa bàn thực hiện dự án:**

- **Địa phương thực hiện:** Tỉnh Yên Bái
- **Địa bàn thực hiện:** Xã Phù Nham, Huyện Văn Chấn

3. **Cơ quan chuyển giao công nghệ:** Viện Khoa học kỹ thuật NNVN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. **Ngày nghiệm thu:** Ngày 25 tháng 9 năm 2002

5. **Thành phần nghiệm thu:**

A. Đại diện Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bên giao - A):

- | | |
|------------------------|-----------------------------|
| - Ông: Lương Thanh Nhị | - Giám đốc sở KH, CN & MT |
| | - Chủ nhiệm dự án |
| - Bà Nguyễn Thị Tình | - P. phòng TH-HC&T.tra |
| - Ông: Nông Minh Tuấn | - P. phòng Quản lý Khoa học |

B. Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ (Bên nhận - B):

- Ông: Nguyễn Duy Bảo - Trại trưởng Trại thí nghiệm NN Văn Điển.
- Ông: Trần Văn Chiến - P. Trại trưởng Trại thí nghiệm NN Văn Điển

C. Đại diện địa bàn thực hiện dự án:

- Xã Phù Nham, huyện Văn Chấn:

Ông: *Trần Minh, Chủ nhiệm Hợp tác xã*

6. Nội dung nghiệm thu:

Bảng 1: Năng suất và sản lượng của các giống tham gia dự án sản xuất giống nguyên chủng tại xã Phù Nham

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	
1	BM98-20	65,5	2	131,0	51,0	3	153,0	284,0
2	AYT77	64,0	5	320,0	48,0	5	240,0	560,0
3	Khang dân 18	65,5	2	131,0	52,0	2	104,0	235,0
4	HT1	56,5	1	56,5				56,5
Tổng diện tích và sản lượng			10			10		1135,5

Bảng 2: Năng suất và sản lượng của các giống tham gia dự án sản xuất giống cấp I tại xã Phù Nham

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ/ha)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ/ha)	
1	BM98-20	66,5	2,5	166,3	52,0	4,5	234,0	400,3
2	AYT77	65,5	5,0	327,5	49,0	5,0	245,0	572,5
3	Khang dân 18	66,5	9,0	598,5	53,0	8,0	424,0	1022,5
4	T5	54,5	1,0	54,5				54,5
Tổng diện tích và sản lượng			17,5			17,5		2049,8

Nhận xét:

- Qua bảng 1; 2 về kết quả năng suất và sản lượng các mô hình sản xuất giống nguyên chủng và giống cấp I của dự án đầu tư tại xã Phù Nham - huyện Văn Chấn cho thấy dự án đã đầu tư các giống tốt: tỷ lệ nảy mầm cao, độ thuần tốt, được chỉ đạo gieo cấy đúng thời vụ, chăm sóc bón phân, phòng trừ sâu bệnh... theo qui trình kỹ thuật hướng dẫn. Kết quả năng suất của các giống ở các mô hình đều cho năng suất cao: giống BM98-20 : 65-68 tạ/ha; AYT77 : 68-73 tạ/ha; Khang dân 18 : 63-66 tạ/ha, HT1 : 57 –61 tạ/ha; T5: 52-57 tạ/ha và đảm bảo chất lượng giống.
- Các giống mới của dự án đầu tư đều thuộc giống ngắn ngày, chịu thâm canh, phù hợp cơ cấu thời vụ địa bàn dự án và các địa phương lân cận vùng dự án, gieo trồng được cả 2 vụ xuân và mùa, chất lượng gạo ngon, chống chịu sâu bệnh khá, khả năng thích ứng rộng, dùng làm giống cho vụ sau để nhân mở rộng sản xuất như các giống BM98-20, AYT77, HT1, Khang dân 18.

- Tổ chức đào tạo được 3 kỹ thuật viên. Nội dung chú trọng phần phương pháp chuyển giao kỹ thuật tiến bộ để xây dựng các mô hình sản xuất giống. Sau khi dự án kết thúc, đội ngũ kỹ thuật viên này có trình độ chuyên môn kỹ thuật vững vàng, có thể tiếp tục chỉ đạo sản xuất giống nguyên chủng, giống cấp 1 ở địa phương ...
- Tổ chức tập huấn cho các hộ nông dân tham gia dự án được 750 lượt người theo từng mô hình và từng vụ. Nội dung tập huấn rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với trình độ dân trí của mọi người dân địa phương. In và phát được 900 cuốn tài liệu hướng dẫn về quy trình kỹ thuật sản xuất lúa giống.

8. Những ý kiến hỏi đáp trao đổi:

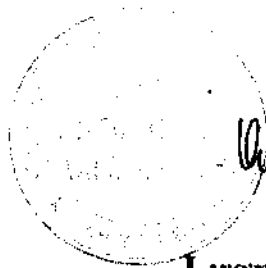
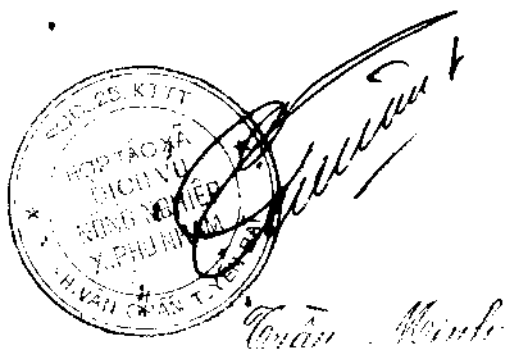
Căn cứ kết quả nghiệm thu mô hình, đề nghị Hội đồng khoa học tỉnh Yên Bái tổ chức nghiệm thu cấp tỉnh và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức nghiệm thu cấp nhà nước Dự án.

Biên bản được lập xong hồi 16 giờ, ngày 26 tháng 9 năm 2002. Đã đọc thông qua các thành viên trong đoàn. Biên bản được lập thành 03 bản gửi các bên liên quan./.

VIỆN KHKT NÔNG NGHIỆP VN
(Bên B)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
GIÁM ĐỐC
(Bên A)

Đại diện địa bàn nghiệm thu



Lương Thanh Nhị

BIÊN BẢN NGHIỆM THU MÔ HÌNH

dự án thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Nông thôn và Miền núi giai đoạn 1998-2002"

1. Tên dự án: "Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái".

2. Địa phương và địa bàn thực hiện dự án:

- Địa phương thực hiện: Tỉnh Yên Bái
- Địa bàn thực hiện: xã Đại Phác, huyện Văn Yên.

3. Cơ quan chuyển giao công nghệ: Viện Khoa học kỹ thuật NNVN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Ngày nghiệm thu: Từ ngày 26 tháng 9 năm 2002

5. Thành phần đoàn nghiệm thu:

A. Đại diện Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bên A)

- | | |
|------------------------|-----------------------------|
| - Ông: Lương Thanh Nhị | - Giám đốc sở KH, CN & MT |
| - Bà Nguyễn Thị Tinh | - Chủ nhiệm dự án |
| - Ông: Nông Minh Tuấn | - P. phòng TH-HC&T.tra |
| | - P. phòng Quản lý Khoa học |

B. Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ (Bên B):

- Ông: Nguyễn Duy Bảo – Trại trưởng Trại thí nghiệm NN Văn Điển.
- Ông: Trần Văn Chiến - P. Trại trưởng Trại thí nghiệm NN Văn Điển

C. Đại diện địa bàn thực hiện dự án:

+ Ông: *Nguyễn Văn Tiến, Chủ tịch UBND xã Đại Phác*

6. Nội dung nghiệm thu:

Bảng 1: Năng suất và sản lượng của các giống tham gia dự án sản xuất giống nguyên chủng tại xã Đại Phác:

T T	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	
1	BM98-20	60,0	2	120,0	54	2	108	328,0
2	AYT77	69,5	7	486,5	59	7	413	899,5
3	HT1	59,0	1	59,0	54	1	54	113,0
Tổng diện tích và sản lượng			10			10		1340,5

Bảng 2: Năng suất và sản lượng của các giống tham gia dự án sản xuất giống cấp I tại xã Đại Phác

TT	Tên giống	Vụ xuân 2002			Vụ mùa 2002			Tổng sản lượng (tạ)
		Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tạ)	
1	BM98-20	61,0	5,5	335,5	55,0	5,5	302,5	638,0
2	AYT77	70,5	11,0	775,5	60,0	11,0	660,0	1435,5
3	T5	52,5	1,0	52,5				52,5
4	HT1				55,0	1,0	55,0	55,0
Tổng diện tích và sản lượng			17,5			17,5		2181,0

Nhận xét:

- Qua bảng 1, 2 về kết quả năng suất và sản lượng các mô hình sản xuất giống nguyên chủng và giống cấp I của dự án đầu tư tại xã Đại Phác - huyện Văn Yên cho thấy dự án đã đầu tư các giống tốt: tỷ lệ nảy mầm cao, độ thuần tốt, được chỉ đạo gieo cấy đúng thời vụ, chăm sóc bón phân, phòng trừ sâu bệnh... theo qui trình kỹ thuật hướng dẫn. Kết quả năng suất của các giống ở các mô hình đều cho năng suất cao: giống BM98-20 : 65-68 tạ/ha; AYT77 : 68-73 tạ/ha; Khang dân 18 : 63-66 tạ/ha, HT1 : 57 -61 tạ/ha; T5: 52-57 tạ/ha và đảm bảo chất lượng giống.
- Các giống mới của dự án đầu tư đều thuộc giống ngắn ngày, chịu thâm canh, phù hợp cơ cấu thời vụ địa bàn dự án và các địa phương lân cận vùng dự án, gieo trồng được cả 2 vụ xuân và mùa, chất lượng gạo ngon, chống chịu sâu bệnh khá, khả năng thích ứng rộng, dùng làm giống cho vụ sau để nhân mở rộng sản xuất như các giống BM98-20, AYT77, HT1, Khang dân 18.

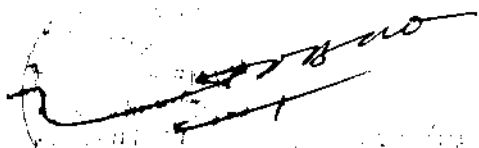
- Tổ chức đào tạo được 3 kỹ thuật viên. Nội dung chú trọng phần phương pháp chuyển giao kỹ thuật tiên bộ để xây dựng các mô hình sản xuất giống. Sau khi dự án kết thúc, đội ngũ kỹ thuật viên này có trình độ chuyên môn kỹ thuật vững vàng, có thể tiếp tục chỉ đạo sản xuất giống nguyên chủng, giống cấp I ở địa phương ...
- Tổ chức tập huấn cho các hộ nông dân tham gia dự án được 750 lượt người theo từng mô hình và từng vụ. Nội dung tập huấn rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với trình độ dân trí của mọi người dân địa phương. In và phát được 900 cuốn tài liệu hướng dẫn về quy trình kỹ thuật sản xuất lúa giống.

8. Những ý kiến hồi đáp trao đổi:

Căn cứ kết quả nghiệm thu mô hình, đề nghị Hội đồng khoa học tỉnh Yên Bái tổ chức nghiệm thu cấp tỉnh và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức nghiệm thu cấp nhà nước Dự án.

Biên bản được lập xong hồi 16 giờ, ngày 25 tháng 9 năm 2002. Đã đọc thông qua các thành viên trong đoàn. Biên bản được lập thành 03 bản gửi các bên liên quan./.

VIỆN KHKT NÔNG NGHIỆP VN
(Bên B)


Nguyễn Thị Ngọc Hoa

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Bên A)
GIÁM ĐỐC



Lương Thanh Nhị

Đại diện địa bàn thực hiện dự án



CHỖ NHỮM
Nguyễn Văn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT HẠT GIỐNG LÚA LAI (F1)
VÀ GIỐNG LÚA THUẦN NĂNG SUẤT CAO, CHẤT LƯỢNG TỐT
PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH YÊN BÁI

Cấp quản lý: BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Cơ quan chủ quản dự án: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Cơ quan chủ trì: SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH YÊN BÁI

Cơ quan chuyển giao khoa học công nghệ chính:

VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Thời gian thực hiện : 2 năm (2001 - 2003)

YÊN BÁI, THÁNG 2 NĂM 2001

THUYẾT MINH DỰ ÁN

Thuộc chương trình xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế, xã hội Nông thôn và Miền núi

PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: "Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống hạt lai (F1) và giống lúa thuần năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái".

2. Thời gian thực hiện: 24 tháng: 8 năm 2001 đến 8 năm 2003

3. Cấp quản lý: Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường

4. Cơ quan chủ quản: Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái.

5. Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái.

6. Địa chỉ cơ quan chủ trì:

345 Đường Thành Công, thị xã Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 029.853369

Fax: 029.852274

7. Chủ nhiệm dự án:

- Họ và tên: **Lương Thanh Nhị.**

- Học vị: Kỹ sư

- Chức vụ: Giám đốc

Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái

- Địa chỉ: 345 Đường Thành Công, Thị xã Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 029.853369

Fax: 029.852274

8. Cơ quan chuyển giao khoa học công nghệ:

VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.

Địa chỉ: Thanh Trì, Hà Nội;

Điện thoại: 04.8.615480

Fax: 048.613937

9. Địa điểm triển khai:

- Trại giống lúa Đông Cương (Huyện Văn Yên)

- Trại giống lúa Nghĩa Lộ (Huyện Văn Yên)

- Một số xã lân cận hai Trại giống lúa Đông Cương và Trại giống lúa Nghĩa Lộ

10. Kinh phí thực hiện Dự án:

1.663.892.000,00 đồng

Trong đó:

- Từ SNKH Trung ương: **500.000.000,00 đồng**

- Từ SNKH địa phương: **200.000.000,00 đồng**

- Từ các nguồn khác: **963.892.000,00 đồng**

PHẦN II. THUYẾT MINH CHI TIẾT

1. Căn cứ để lựa chọn nội dung và địa bàn thực hiện dự án :

1.1. Dự án được lựa chọn dựa vào những Chủ trương Đảng, Chính sách của Nhà nước, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Cụ thể như sau :

- Căn cứ vào mục tiêu và nội dung của Chương trình "*Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội Nông thôn và Miền núi*" của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường. Mục tiêu và nội dung này rất phù hợp với thực tế nhu cầu đòi hỏi về phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

- Căn cứ vào các Chương trình 133, Chương trình 135 của Chính phủ về xoá đói giảm nghèo vùng sâu, vùng xa nghèo nàn lạc hậu của đất nước và các Chương trình, Dự án khác của tỉnh, của Chính phủ mà Dự án này có thể kết hợp được.

- Căn cứ vào phương án quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2000-2005 và đến 2010, Chương trình đảm bảo an ninh lương thực của Quốc gia được và kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp 5 năm (2001-2005) của tỉnh Yên Bái.

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sản xuất giống của Trại giống lúa Đông Cuông và Trại giống lúa Nghĩa Lộ.

1.2. Căn cứ vào các cuộc điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, các buổi làm việc giữa Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái, Trung tâm giống cây trồng tỉnh, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam với Trại giống lúa Đông Cuông và Trại giống lúa Nghĩa Lộ.

2. Điều kiện tự nhiên và tình hình sản xuất nông nghiệp của tỉnh Yên Bái

Yên Bái là một tỉnh miền núi, là phần tiếp giáp giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc đồng thời là vùng chuyển tiếp từ địa hình vùng trung du Phú Thọ lên vùng cao Lào Cai. Yên Bái bao gồm 7 huyện và 2 Thị xã, phía Đông giáp tỉnh Tuyên Quang, phía Tây giáp tỉnh Sơn La, phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ và phía Bắc giáp tỉnh Lào Cai. Diện tích tự nhiên của Yên Bái là 6807 km², gồm hai loại đất chính là đất địa thành được hình thành từ sản phẩm phong hoá các nham thạch, đá mẹ tại chỗ (khoảng 642.000 ha) thuận lợi cho phát triển các loại cây rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực, các loại cây rau màu và 56.000 ha đất thủy thành, bán thủy thành hình thành từ các sản phẩm bồi tụ có độ phì cao thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

Dân số cả tỉnh Yên Bái là 723.061 người với 31 dân tộc khác nhau, dân tộc Kinh chiếm đa số 53%.

Trong những năm qua, với sự quan tâm Đảng, sự chỉ đạo sát sao của chính quyền các cấp, sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã có bước phát triển khá rõ rệt. Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp: 571968 triệu đồng, chiếm 52%; Thủy sản: 3530 triệu đồng, chiếm 0,9%; Công nghiệp chế biến: 76447 triệu đồng, chiếm 6,9% (Số liệu thống kê năm 1998). Cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng vật nuôi đã có bước chuyển đổi tích cực, các giống cây trồng mới có năng suất cao phù hợp với điều kiện sinh thái địa phương được đưa vào sản xuất trong một vài năm gần đây. Các biện pháp canh tác, các tiến bộ kỹ thuật đã từng bước được áp dụng và phổ biến tới nông dân, đã có tác dụng tích cực tới sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Tuy nhiên, do điều kiện giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn, địa hình, địa thế phức tạp, khả năng tiếp cận thông tin và tiếp nhận các tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế, hệ thống cung cấp vật tư, giống cây trồng còn ở quy mô nhỏ và phân bố không đều, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn lạc hậu, đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên, khuyến nông viên còn thiếu và hạn chế về trình độ, vì vậy sản xuất nông nghiệp của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng, chưa khai thác và phát huy được lợi thế của tỉnh về đất đai, khí hậu và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

3. Thực trạng công tác giống của tỉnh.

Tỉnh Yên Bái có diện tích đất nông nghiệp là 56.000 ha có thể trồng lúa nước (bao gồm cả lúa vụ Đông xuân và lúa vụ Mùa). Hàng năm tỉnh có nhu cầu trên 4000 tấn giống lúa cấp 1 và khoảng 600 tấn giống lúa lai để đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Thực tế, trong những năm gần đây công tác sản xuất và cung ứng giống của tỉnh còn hạn chế và gặp rất nhiều khó khăn. Hệ thống cung ứng giống và vật tư nông nghiệp còn ở mức độ thấp, chỉ mới đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu về giống cho nông dân. Các giống lúa có năng suất cao, chất lượng tốt (như các giống siêu nguyên chủng, nguyên chủng, giống cấp 1), vẫn phải nhập từ các cơ quan sản xuất giống của Trung ương, chính vì vậy tỉnh chưa chủ động trong việc cung ứng giống cho sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, việc đảm bảo giống thuần chủng cho nhu cầu sản xuất giống của tỉnh chủ yếu dựa vào 2 trại giống là Trại giống lúa Đông Cuông (Huyện Văn Yên) và Trại giống Nghĩa Lộ (Thị xã Nghĩa Lộ). Hai Trại giống này chỉ có 35 ha phục vụ cho công tác sản xuất giống (25 ha tại Trại giống Đông Cuông và 10 ha tại Trại giống Nghĩa Lộ) cung cấp giống cho sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.

* Trong sản xuất nông nghiệp hiện nay tại tỉnh Yên Bái, việc nông dân sử dụng một số giống lúa cổ truyền gieo trồng qua nhiều năm đã dẫn đến tình trạng thoái hoá giống nghiêm trọng, làm giảm đáng kể năng suất và hiệu quả kinh tế.

Vì nguyên nhân đó mà giống được coi là khâu quan trọng đầu tiên và là yếu tố tác động chính đến năng suất và chất lượng nông sản. Do đó, giống tốt, chất lượng cao, giá cả hợp lý sẽ dễ dàng được nông dân sử dụng trong sản xuất nông nghiệp làm lợi cho chính bản thân họ.

Như vậy, yêu cầu đặt ra tất yếu cho tỉnh là: từng bước hoàn thiện hệ thống sản xuất và cung ứng giống lúa từ tỉnh đến huyện, từ huyện đến các xã và từ các xã đến từng hộ nông dân, phần đầu không địa phương nào, không một nông dân nào sử dụng các giống lúa năng suất thấp, phẩm cấp kém trong sản xuất nông nghiệp vì nguyên nhân thiếu các giống lúa có năng suất cao và chất lượng tốt.

Trong Chương trình **"Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn và miền núi"** của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái xây dựng Dự án **"Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái"**. Đây là Dự án xuất phát từ nhu cầu thiết thực và chiến lược phát triển nông nghiệp trong những năm tới của toàn tỉnh.

4. Những hạn chế trong công tác sản xuất giống :

- Sản xuất giống lúa của tỉnh mới chỉ tập trung vào một vài giống lúa thông dụng đang phổ biến trong sản xuất. Đặc biệt kỹ thuật sản xuất lúa lai mới chỉ bắt đầu sản xuất thử nghiệm, chưa ổn định và không có thống.

- Thiếu cán bộ kỹ thuật viên thành thạo về chọn lọc giống thuần và sản xuất lúa lai.

- Chưa có hệ thống hoàn chỉnh để thực hiện công tác khảo nghiệm các giống lúa lai.

- Công tác quản lý về giống chưa đảm bảo chất lượng do thiếu lực lượng cán bộ chuyên môn và các trang thiết bị chuyên dùng cần thiết. Một số cá nhân vẫn đưa các giống lúa không đảm bảo chất lượng gây thiệt hại cho nông dân trong quá trình sản xuất ở một vài nơi trên đại bàn tỉnh Yên Bái.

5. Điều kiện tự nhiên, cơ sở vật chất và khả năng tiếp thu những tiến bộ khoa học công nghệ mới của địa bàn triển khai Dự án.

5.1. Trại giống lúa Đông Cuông

- **Vị trí địa lý:** Trại giống lúa Đông Cuông nằm tại xã Đông Cuông, cách Thị xã Yên Bái 50 km về phía Bắc. Trại giống lúa Đông Cuông được thành lập năm 1972 với nhiệm vụ chủ yếu là sản xuất các loại giống cây trồng phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp trong tỉnh.

- *Địa hình:* Khu vực Trại giống lúa Đông Cuông nằm trên tầng địa chất là đất Feralit được hình thành từ đá biến chất có tầng dày canh tác là 70 cm, tầng đá mẹ sâu dưới 1 m và địa hình địa lý ổn định.

- *Đất đai:* Tổng diện tích đất của Trại giống Đông Cuông là 25 ha trong đó 22,5 ha đất ruộng phục vụ cho công tác sản xuất giống, 2,5 ha giành cho xây dựng nhà xưởng.

- *Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác sản xuất giống:* Trại giống Đông Cuông có trên 2000 m² sân phơi, 20 gian kho dùng để bảo quản hạt giống. Toàn trại có khoảng 2,5 km kênh mương dẫn nước phục vụ công tác tưới tiêu trong quá trình sản xuất giống.

- *Thành tựu áp dụng tiến bộ kỹ thuật:* Trong những năm qua Trại giống lúa Đông Cuông đã áp dụng và sản xuất thử thành công một số giống thuần chủng để thực hiện chủ trương cấp I hoá của tỉnh. Trại cũng đã sản xuất thử nghiệm thành công hạt giống lai F₁ của một số tổ hợp lúa lai phổ biến như Bắc ưu 66, II ưu 63, Nhị ưu 838.

5.2. Trại giống Nghĩa Lộ.

- *Vị trí địa lý:* Trại giống Nghĩa Lộ nằm trên địa phận của Thị xã Nghĩa Lộ tỉnh Yên Bái, cách Thị xã Yên Bái khoảng 100 km về phía Tây. Trại giống lúa Nghĩa Lộ được thành lập năm 1975 với nhiệm vụ nghiên cứu và sản xuất giống lúa đáp ứng cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp của tỉnh Nghĩa Lộ trước đây (nay thuộc tỉnh Yên Bái).

- *Địa hình:* Trại giống Nghĩa Lộ được quy hoạch trên nền đất Feralit hình thành trên đá biến chất có địa chất ổn định.

- *Đất đai:* Tổng diện tích đất của Trại là 10 ha, trong đó có 9,5 ha phục vụ cho nhiệm vụ sản xuất giống của tỉnh và 0,5 ha dùng cho xây dựng nhà xưởng, nơi làm việc.

- *Cơ sở vật chất phục vụ cho sản xuất giống:* Trại bao gồm 1 km kênh mương phục vụ cho tưới tiêu, có sân phơi và kho phục vụ cho thu hoạch và bảo quản hạt giống, nhà làm việc và các thiết bị cần thiết.

- *Thành tựu áp dụng tiến bộ khoa học:* Trong những năm qua được sự giúp đỡ của các cấp, các ngành trong tỉnh, Trại giống Nghĩa Lộ đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Những năm gần đây Trại cũng đã tiến hành sản xuất thử một số giống lúa và thu được kết quả bước đầu.

5.3. Các xã tham gia Dự án

- *Xã Đường Cuông, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái*

Diện tích tự nhiên 2.148 ha, diện tích đất nông nghiệp 450 ha bao gồm 264 ha trồng lúa nước và 186 ha trồng các cây màu. Dân số toàn xã có 6.416 người. Năng suất lúa năm 2000 đạt 10 tấn/ha, năng suất Ngô đạt 4.8 tấn/ha.

- *Xã Đại Phú An (gồm Đại Phác, Yên Phú và An Thịnh) huyện Văn Yên*

Tổng diện tích đất tự nhiên là 5.153,4, diện tích đất nông nghiệp là 905,9

ha, trong đó có diện tích trồng lúa nước 540 ha. Dân số toàn xã là 13.847 người.

- Xã Phú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ

Tổng dân số toàn xã là 5.319 người. Tổng diện tích đất tự nhiên là 535,6 ha. Diện tích đất nông nghiệp là 103,4 ha, trong đó bao gồm diện tích lúa nước là 91,4 ha, diện tích trồng màu là 12 ha. Năm 1999, năng suất lúa bình quân toàn xã là 91,3 tạ/ha/năm. Năm 2000, năng suất lúa bình quân toàn xã giảm chỉ đạt 90 tạ/ha. Năng suất Ngô bình quân năm 1999 và năm 2000 là 35 tạ/ha.

- Xã Phù Nham, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

Xã Phù Nham có tổng diện tích đất tự nhiên là 2.168 ha, tổng dân số là 6.462 người. Trong 348 ha diện tích đất nông nghiệp thì 289,5 ha trồng lúa nước và 38 ha trồng các cây màu. Năng suất lúa năm 1999 đạt 102 tạ/ha và năm 2000 đạt 108 tạ/ha tính trung bình toàn xã. Năng suất Ngô đạt 78 tạ/ha năm 1999 và 82 /ha năm 2000.

6. Những thành tựu khoa học công nghệ có thể áp dụng để phát triển kinh tế xã hội ở địa bàn triển khai Dự án.

Trong những năm qua đã có nhiều thành tựu khoa học công nghệ về giống cây trồng được ứng dụng vào sản xuất, những thành tựu này có thể áp dụng vào phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh như :

- Kết quả chọn tạo giống lúa ngắn ngày AYT 77, BM 9820, BM 9608 và Nếp 9603 của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

- Giống lúa trung ngày gồm có: Xi23, NX30 và BM9855 của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

- Giống lúa ngắn ngày, chất lượng cao (thơm) LT2, T5 của Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

- Quy trình kỹ thuật sản xuất thử hạt lai F1 tổ hợp lai Bắc ưu 64, Nhị ưu 63, Nhị ưu 838 của Trung tâm giống cây trồng tỉnh Yên Bái.

- Các công trình điều tra, nghiên cứu khảo nghiệm giống của các cơ quan khoa học Trung ương và Địa phương.

PHẦN III. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu chung của Dự án:

- Hình thành được hệ thống sản xuất giống lúa tiên tiến, từng bước đảm bảo có đủ giống lúa thuần và lúa lai phẩm cấp cao cho sản xuất của nông dân trong tỉnh góp phần tăng năng suất chất lượng và hiệu quả của sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh.

2. Cụ thể là:

- Sản xuất và cung ứng được 4,0 tấn giống siêu nguyên chủng, 40 tấn giống lúa lai F1, 160 tấn giống nguyên chủng và 280 tấn giống Cấp I cho ngành nông nghiệp của toàn tỉnh.

- Nâng cao trình độ kỹ nghệ công nghệ chọn tạo, sản xuất giống cây trồng của cán bộ địa phương. Cụ thể đào tạo 15 cán bộ kỹ thuật của Trung tâm Giống cây trồng, Trại giống Đông Công; và Trại giống lúa Nghĩa Lộ tập huấn về kiến thức sản xuất giống lúa cho 1.480 lượt nông dân tại tỉnh Yên Bái.

- Góp phần làm tốt công tác quản lý Nhà nước về chất lượng giống cây trồng trên địa bàn.

PHẦN IV. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Xây dựng mô hình sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng

- *Địa điểm thực hiện:* Trại giống Đông Công và Trại giống Nghĩa Lộ.

- *Quy trình công nghệ*

Dự án đầu tư các giống lúa Khang dân 18, AYT77, BM9820. Các giống này đang được trồng phổ biến cho kết quả rất tốt ở một số tỉnh lân cận có điều kiện khí hậu, tự nhiên tương tự như tỉnh Yên Bái. Dự án sẽ cung cấp Quy trình kỹ thuật của từng giống theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Xem Phụ lục 5).

- *Quy mô:* 2 ha/2 năm

- *Kinh phí:* $2 \text{ ha} \times 14.435.000 \text{ đồng/ha} = 28.870.000.000,0 \text{ đồng}$.

Dự án sẽ đầu tư 100% giống, phân lân, phân Kali, thuốc BVTV, thuốc kích thích sinh trưởng và tập huấn kỹ thuật.

2. Xây dựng mô hình sản xuất giống lúa nguyên chủng

- *Địa điểm thực hiện:* Trại giống lúa Nghĩa Lộ, Trại giống lúa Đông Công và các xã Đông Công, Đại Phú An, huyện Văn Yên, xã Phú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ và xã Phù Nham, huyện Văn Chấn.

- *Quy trình công nghệ:*

Đầu tư các giống lúa Khang dân 18, AYT77, BM9820. Các giống lúa này đang được trồng phổ biến cho kết quả rất tốt ở một số tỉnh lân cận có điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội tương tự như tỉnh Yên Bái. Dự án sẽ cung cấp Quy trình kỹ thuật của từng giống theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Xem Phụ lục 6).

- *Quy mô:* 40 ha/2 năm

- *Kinh phí:* $40 \text{ ha} \times 13.435.000,0 \text{ đồng/ha} = 537.400.000,0 \text{ đồng}$.

Kinh phí đầu tư bao gồm: phân lân, phân Kali, thuốc bảo vệ thực vật, tập huấn kỹ thuật và 100% giống.

3. Xây dựng mô hình sản xuất hạt giống lúa lai (F1).

- *Địa điểm thực hiện:* Trại giống lúa Nghĩa Lộ, Trại giống lúa Đông Cuông và các xã Đông Cuông, Đại Phú, huyện Văn Yên, xã Phú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ và xã Phù Nham, huyện Văn Chấn.

- *Quy trình công nghệ:* Dự án sẽ đầu tư các giống lúa như Bắc ưu 64, Nhị ưu 63, Nhị ưu 838. Các giống lúa này đã được sản xuất thành công tại Yên Bái. Ngoài ra, Dự án còn đưa vào sản xuất một số giống lúa lai 2 dòng, Lúa lai 3 dòng cho năng suất cao, chất lượng tốt. Quy trình sản xuất được áp dụng theo quy trình sản xuất lúa lai theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, và Quy trình sản xuất lúa lai của Trung tâm Nghiên cứu Lúa lai-Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam (Xem Phụ lục 7).

- *Quy mô:* 20 ha/2 năm

- *Kinh phí:* $20 \text{ ha} \times 17.638.000,0 \text{ đồng/ha} = 352.760.000,0 \text{ đồng}$

Kinh phí đầu tư bao gồm: Toàn bộ nilon che phủ cho mạ, 100% giống, phân lân, phân Kali, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng và tập huấn kỹ thuật, chi phí cho cán bộ giám sát, theo dõi quy trình.

4. Xây dựng mô hình nhân giống lúa cấp I

- *Địa điểm thực hiện:* Trại giống lúa Nghĩa Lộ, Trại giống lúa Đông Cuông và các xã Đông Cuông, Đại Phú, huyện Văn Yên, xã Phú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ và xã Phù Nham, huyện Văn Chấn.

- *Quy trình công nghệ:* Dự án sẽ đầu tư các giống: BM9820, Khang dân 18, AYT77, đây là các giống đang phổ biến rộng rãi tại các tỉnh có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tương tự như tỉnh Yên Bái. Quy trình áp dụng sản xuất giống cấp I các loại giống này theo hướng dẫn của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Xem Phụ lục 8).

- *Quy mô:* 70 ha/2 năm

- *Kinh phí:* $70 \text{ ha} \times 6.420.000,0 \text{ đồng/ha} = 449.400.000,0 \text{ đồng}$.

Kinh phí đầu tư bao gồm 100% giống, phân lân, phân Kali, thuốc bảo vệ thực vật, tập huấn kỹ thuật.

5. Đào tạo, tập huấn.

a. *Kỹ thuật viên:* Đào tạo cán bộ kỹ thuật của Trung tâm giống cây trồng, Trại giống lúa Đông Cuông, Trại giống lúa Nghĩa Lộ và cán bộ địa phương.

- Số lớp, số người, thời gian:

01 lớp x 15 người x 10 ngày

- Địa điểm: tại Trại giống lúa Đông Cuông.

- Nội dung đào tạo:

- + Kỹ thuật nhân và sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng.
- + Kỹ thuật nhân và sản xuất giống lúa nguyên chủng.
- + Kỹ thuật nhân và sản xuất giống lúa cấp I.
- + Kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa lai F1.

b. Nông dân:

- Tập huấn cho 1.480 lượt người, gồm 4 lớp x 370 người/lớp x 01 ngày.

- Địa điểm: xã Đông Cuông, xã Đại Phú An, huyện Văn Yên. Xã Phú Trạng - thị xã Nghĩa Lộ, xã Phú Nhuận - huyện Văn Chấn.

- Nội dung: tập huấn cho các hộ nông dân vùng tham gia dự án am hiểu về kỹ thuật nhân và sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng, giống lúa nguyên chủng, giống lúa cấp I và kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa lai F1.

PHẦN V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả kinh tế trực tiếp từ Dự án :

Sau 2 năm thực hiện Dự án, hiệu quả kinh tế trực tiếp từ các mô hình dự kiến sẽ đạt được:

- 2 ha từ mô hình sản xuất giống siêu nguyên chủng sẽ cung cấp giống cho sản xuất 4 tấn với giá thành 8.330 đồng/kg, thấp hơn 17% với giá trên thị trường.

- Từ 40 ha sản xuất giống nguyên chủng sẽ cung cấp khoảng 160 tấn giống với giá thành tự sản xuất là: 3.900 đồng/kg giảm 22% so với giá mua từ các công ty giống Cây trồng (Giá của các Công ty Giống là 5.000 đồng/kg)

- 20 ha từ mô hình sản xuất giống lúa lai F1 sẽ cung cấp khoảng 40 tấn giống với giá thành giảm 34% so với mua tại các Công ty giống của Trung ương. (Dự kiến giá thành sản xuất 1 kg hạt lai khoảng 9.900 đồng/kg, giá hạt lai mua từ các Công ty là 15.000 đồng/kg)

- Từ 70 ha sản xuất giống cấp I sẽ cung cấp cho sản xuất khoảng 280 tấn giống cấp I với giá thành tự sản xuất ra là 2.160 đồng/kg giảm so với giá thị trường 835 đồng/kg (28%), (giá mua về 3.000 đồng/kg).

2. Hiệu quả kinh tế triển vọng

Từ hiệu quả trực tiếp của các mô hình trong Dự án, khả năng nhân rộng tại huyện Văn Yên, Thị xã Nghĩa Lộ và toàn tỉnh Yên Bái là rất lớn.

Sau 2 năm thực hiện Dự án, các Trại giống có thể cung cấp các hạt lai cho nhu cầu sản xuất của một số tổ hợp lúa lai góp phần hạ giá thành sản xuất hạt lai,

ạo điều kiện mở rộng diện tích gieo trồng lúa lai để tăng năng suất, sản lượng trong thực góp phần tích cực và chương trình đảm bảo an ninh lương thực.

Các mô hình sản xuất giống lúa cấp I của Dự án sẽ tạo điều kiện cho các Trại giống trong tỉnh cung cấp kịp thời và chủ động giống cho sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh không những tiết kiệm được chi phí vận chuyển mà còn tránh được những rủi ro đáng tiếc của hệ thống cung cấp giống.

Sau hai năm triển khai Dự án, tỉnh sẽ tiếp cận và chọn được một số giống lúa thuần phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương. Dự án sẽ góp phần tích cực trong công tác cải lương giống lúa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Sau năm năm nữa, Trại giống Đông Công và Trại giống Nghĩa Lộ có thể chủ động hoàn toàn về quá trình sản xuất giống siêu nguyên chủng của một số giống lúa mới và hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất 3 tổ hợp lúa lai Bắc ưu 64, Bắc ưu 903 và Nhị ưu 838. Các tổ hợp lai này hiện đang phổ biến và phù hợp trong sản xuất trên địa bàn của tỉnh đáp ứng cho nhu cầu của hai huyện Văn Yên và Nghĩa Lộ mà có thể đáp ứng cho toàn tỉnh Yên Bái.

3. Hiệu quả xã hội

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ kỹ thuật viên của Trại giống và hộ nông dân tham gia chương trình sản xuất giống lúa lai.

- Sự thành công của các mô hình sẽ dẫn đến sự thay đổi về nhận thức, cách tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất nông nghiệp của nông dân khi tham gia các mô hình.

- Tạo thêm việc làm cho trên 200 lao động trong tỉnh, bình quân thu nhập cho 1 lao động tham gia sản xuất lúa lai đạt trên 10 triệu đồng/năm.

- Góp phần quan trọng vào việc xoá đói giảm nghèo ở nông thôn miền núi, đảm bảo an ninh lương thực của địa phương, góp phần hạn chế và xoá bỏ dần tình trạng du canh du cư, phá rừng làm nương rẫy của đồng bào dân tộc vùng cao, ổn định cuộc sống của nông dân đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người nhằm bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên..

- Đẩy mạnh quá trình thực hiện sự nghiệp hiện đại hoá, công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn miền núi bắt đầu từ chính công tác giống cây trồng tại địa phương.

- Góp phần thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về giống cây trồng, kiểm soát được chất lượng giống cung ứng cho sản xuất.

- Ngoài ra, sự thành công của Dự án còn là nơi tuyên truyền, tham quan học hỏi kinh nghiệm đối với nông dân từ các địa phương khác, củng cố và nâng cao lòng tin của nhân dân với chính quyền, các kế hoạch và chính sách của địa phương. Sự thành công của dự án này còn là nền tảng vững chắc cho các dự án kế tiếp.

PHẦN VI. NHỮNG RỦI DO CÓ THỂ XẢY RA VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

1. Rủi do có thể xảy ra

- Do nguyên nhân chủ quan:

- Trình độ tiếp thu khoa học và công nghệ chậm
- Không thực hiện đúng quy trình hướng dẫn
- Người tham gia tập huấn lại không trực tiếp tham gia sản xuất

- Do nguyên nhân khách quan:

- Thiên tai, điều kiện khí hậu thời tiết bất thường xảy ra
- Loài sâu bệnh mới có thể xuất hiện gây ảnh hưởng đến năng suất.

2. Biện pháp khắc phục

- Tăng cường vai trò chỉ đạo của Ban Quản lý Dự án
- Soạn thảo Quy trình kỹ thuật tập huấn dễ hiểu, phù hợp với trình độ tiếp thu của cán bộ cơ sở và nông dân vùng Dự án.
- Cán bộ chỉ đạo phải sâu sát, nếu người được tập huấn vắng mặt thì phải tìm cách đào tạo bổ sung cho người thay thế.
- Trường hợp rủi do bởi các nguyên nhân khách quan gây ra phải có biện pháp chi tiết đánh giá thiệt hại để báo cáo với lãnh đạo các cấp xử lý.

PHẦN VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Về kỹ thuật:

- Nguồn giống và kỹ thuật nhất thiết phải do cơ quan chuyên giao khoa học công nghệ cung cấp và chịu trách nhiệm.
- Lượng giống cho 1 ha, mức phân bón và liều lượng thuốc bảo vệ thực vật, các loại hoá chất khác phải theo định mức ở Phụ lục 2.

2. Về tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Yên Bái phân công cán bộ liên hệ và phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái để thực hiện biện pháp chỉ đạo cụ thể cho vùng thực hiện Dự án để triển khai đúng tiến độ.

- Cơ quan chuyển giao khoa học công nghệ phân công cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn cao đủ khả năng, kinh nghiệm để thực hiện dự án đạt kết quả tốt đẹp.

3. Chuẩn bị kinh phí cho Dự án

- Trong khi chờ nguồn kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp khoa học Trung ương, địa phương cần chuẩn bị vốn đối ứng để giải quyết những vấn đề cấp thiết đảm bảo đúng tiến độ của Dự án.

- Tăng cường khai thác nguồn vốn tín dụng để người dân trong vùng Dự án giảm bớt khó khăn về vốn cho sản xuất.

PHẦN VI. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN :

Thời gian thực hiện dự án 2 năm, từ 9/2001 đến 9/2003.

Năm 2001:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng khái quát dự án	T3/2001 - T4/2001
2	Bảo vệ dự án	T5/2001
3	Bổ sung số liệu và hoàn chỉnh dự án	T5/2001 - T7/2001
4	Tổ chức tập huấn kỹ thuật	T9/2001 - T12/2001
5	Cung ứng giống và vật tư kỹ thuật	T9/2001 - T12/2001

Năm 2002

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Tập huấn kỹ thuật - gieo cây	T1/2002 - T3/2002
2	Chăm sóc, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật	T3/2002 - T4/2002
3	Hội nghị đầu bờ, tham quan đánh giá	T5/2002
4	Cung ứng giống + vật tư gieo cấy vụ mùa	T6/2002 - T7/2002
5	Chăm sóc, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật, tập huấn kỹ thuật	T7/2002 - T9/2002
6	Tham quan đầu bờ	T10/2002
7	Sơ kết giai đoạn I của dự án	T11/2002 - T12/2002

Năm 2003

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Cung ứng vật tư kỹ thuật, tổ chức tập huấn - gieo cây	T1/2003 - T3/2003
2	Chăm sóc, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật - Hội nghị đầu bờ	T4/2003
3	Thu hoạch viết báo cáo dự án vụ xuân 2003	T5/2003 - T6/2003
4	Gieo cây, chăm sóc	T7/2003 - T8/2003
5	Hội thảo, hội nghị đánh giá kết quả dự án	T9/2003 - T10/2003
6	Tổng kết dự án	T10/2003 - T11/2003

PHẦN VII. GIẢI TRÌNH KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Tổng số kinh phí : 1.663.892.000,00 đồng

Trong đó :

- Từ SNKH Trung ương: 500.000.000,00 đồng (Chiếm 30,0%)
- Từ SNKH địa phương: 200.000.000,00 đồng (12,0%)
- Từ các nguồn khác: 963.892.000,00 đồng (Chiếm 58,0%)

(Có phụ lục kèm theo)

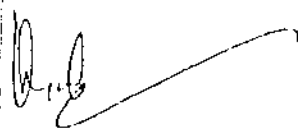
Đơn vị tính : 1000 đồng

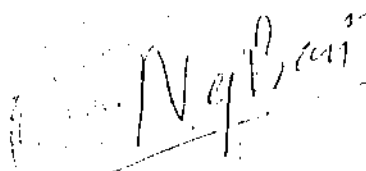
TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó			
			Thuế khoản chuyên môn và đào tạo kỹ thuật viên	Nguyên vật liệu (Kể cả vật rẻ tiền mau hỏng)	Chi phí lao động trực tiếp	Chi khác
1	SNKH Trung ương	500.000,0	106.026	361.574	-	32.400
2	SNKH địa phương	200.000,0	15.104	42.964	-	141.932
3	Nguồn khác	963.892	-	372.892	591.000	-
	Tổng số	1.663.892	121.130	777.430	591.000	174.332

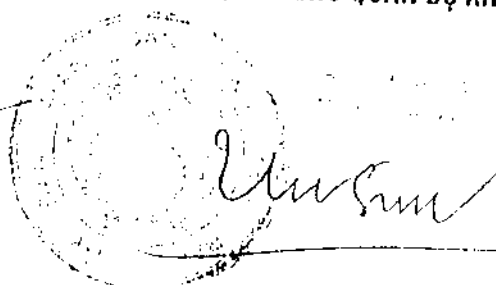
Ngày 4 tháng 9 năm 2001
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

Ngày 5 tháng 9 năm 2001
CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN

Ngày 6 tháng 9 năm 2001
CƠ QUAN CHỦ QUẢN DỰ ÁN







Phụ lục I

GIẢI TRÌNH KINH PHÍ

Khoản 1. Thuế khoán chuyên môn và đào tạo kỹ thuật viên

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đợt vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Nguồn khác
1	Thuế khoán chuyên môn				73.000	64.400	8.600	-
	- Chuyên gia điều tra, khảo sát, thu thập số liệu và xây dựng dự án	người	08	1000	8.000		8.000	-
	- Xây dựng thuyết minh dự án	trang	20	50	1.000			-
	- Chi phí cho cán bộ cơ sở dẫn đường	người	04	150	600		600	-
	- Thuế chuyên gia							-
	+ Mô hình nhân giống lúa siêu nguyên chủng	người x tháng	01 x 12	500	6.000	6.000		-
	+ Mô hình nhân giống lúa nguyên chủng	người x tháng	02 x 12	500	12.000	12.000		-
	+ Mô hình nhân giống lúa cấp I	người x tháng	02 x 12	500	12.000	12.000		-
	+ Mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1	người x tháng	02 x 12	500	12.000	12.000		-
	+ Chuyên gia kiểm định phẩm cấp hạt giống	người x tháng	02 x 2	500	2.000	2.000		-
2	Chi phí tập huấn							-
	- Đào tạo kỹ thuật viên	Người x ngày	15 x 10	15	48.130	41.626	6.504	-
	- Chi phí cho nông dân	lượt người	1.480	10	2.250	2.250		-
	- Chi phí giáo viên lên lớp	giờ	90	30	2.700	2.700		-
	- Viết bài giảng	trang	50	30	1.500	1.500		-
	- Hội thảo	cuộc	02	5.000	10.000	7.000	3.000	-
	- Hội nghị đầu bờ	hội nghị	04	2.500	10.000	8.000	2.000	-
	- In ấn tài liệu, VPP				5.530	4.026	1.504	-
	Tổng cộng				121.130	106.026	15.104	-

Khoản 2. Nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng (tổng hợp từ các mô hình)

Đơn vị: 1.000đ

Số TT	Nội dung	Tổng số	Nguồn vốn		
			SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Nguồn khác (Nông dân)
1	Nguyên, vật liệu	684.502	361.574	42.964	279.504
	- Giống lúa các loại	89.800	89.800	-	0
	- Phân bón	334.442	116.974	42.964	174.504
	<i>Trong đó:</i> - Phân chuồng	132.000	-	-	132.000
	- Phân đạm	85.928	-	42.964	42.964
	- Lân	63.624	63.624	-	-
	- Kali	53.350	53.350	-	-
	- Thuốc BVTV	64.800	64.800	-	-
	- Vật rẻ tiền mau hỏng (cọc tre, nong, nia...vv)	105.000	-	-	105.000
	- Nilon che phủ cho mạ lúa lại	40.000	40.000	-	-
	- Thuốc kích thích sinh trưởng	50.000	50.000	-	-
2	Năng lượng, nhiên liệu	92.928	-	-	92.928
	- Thủy lợi phí	33.792	-	-	33.792
	- Thuế nông nghiệp	59.136	-	-	59.136
	Tổng cộng	777.430	361.574	42.964	372.892

Khoản 3. Chi phí lao động trực tiếp xây dựng các mô hình
(tổng hợp từ các mô hình)

Đơn vị: 1000đ

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình Nguồn khác
1	Công cho tất cả các mô hình	công	59.100	10,0	591.000	-	-	591.000
								-

Khoản 4. Chi khác

Đơn vị: 1.000đ

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Nguồn khác
1	Tổ chức và quản lý Dự án		-	-	50.600	0	50.600	-
2	Chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu				30.350	5.000	25.350	-
	- Chi phí kiểm tra	Đội	05	2.970	14.850	-	14.850	-
	- Chi phí nghiệm thu cơ sở	Hội nghị	03	3.000	9.000	-	9.000	-
	- Chi phí nghiệm thu cấp Nhà nước	Hội nghị	01	6.500	6.500	5.000	1.500	-
3	In ấn tài liệu, công tác phí, văn phòng phẩm và các khoản chi khác				93.382	27.400	65.982	-
	- Công tác phí cho cán bộ quản lý dự án				55.660	-	55.660	-
	- Quay Video làm tư liệu				5.000	5.000		
	- Chụp ảnh tư liệu				2.400	2.400		
	- Tờ rơi hướng dẫn quy trình kỹ thuật	Tờ	2.000	5	10.000	10.000	-	-
	- Thuê xe đi công tác	chuyến	10	1000	10.000	-	10.000	-
	- Thuê xe vận chuyển giống đến các địa phương triển khai 4 mô hình	chuyến	8	1.250	10.000	10.000	-	-
	- Chi khác	-	-	-	322	-	322	-
	Tổng cộng	-	-	-	174.332	32.400	141.932	-

Phụ lục II.

Khoản 1. Đầu tư cho Iha mô hình sản xuất hạt giống lúa siêu nguyên chủng

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	800	10,0	8.000	-	-	8.000
2	Nguyên vật liệu				5.731	1.587	322	3.822
	- Giống lúa siêu nguyên chủng	kg	30	10,0	300	300	-	-
	- Phân chuồng	tấn	10	100,0	1.000	-	-	1.000
	- Phân đạm ure	kg	280	2,3	644	-	322	322
	- Phân lân	kg	420	1,1	462	462	-	-
	- Phân Kali clorua	kg	170	2,5	425	425	-	-
	- Thuốc BVTV các loại	-	-	-	400	400	-	-
	- Vật rẻ tiền, mau hỏng (cọc tre, nia, met, nilon...)	-	-	-	2.500	-	-	2.500
3	Chi khác				704	-	-	704
	- Thuế nông nghiệp	kg	280	1,6	448	-	-	448
	- Thuế lợi phí	kg	160	1,6	256	-	-	256
	Tổng cộng Iha				14.435	1.587	322	12.526
	Tổng cộng 2 ha				28.870	3.174	644	25.052

Khoản 2. Đầu tư cho Iha mô hình sản xuất hạt giống lúa nguyên chủng

Đơn vị tính: 1000 đồng								
Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	700	10,0	7.000	-	-	7.000
2	Nguyên vật liệu				5.731	1.587	322	3.822
	- Giống lúa siêu nguyên chủng	kg	30	10,0	300	300	-	-
	- Phân chuồng	tấn	10	100,0	1.000	-	-	1.000
	- Phân đạm urê	kg	280	2,3	644	-	322	322
	- Phân lân	kg	420	1,1	462	462	-	-
	- Phân Kali clorua	kg	170	2,5	425	425	-	-
	- Thuốc BVTV các loại	-	-	-	400	400	-	-
	- Vật rẻ tiền, mau hỏng (cọc tre, niacmẹt, nilon...)	-	-	-	2.500	-	-	2.500
3	Chi khác				704	-	-	704
	- Thuế nông nghiệp	kg	280	1,6	448	-	-	448
	- Thủy lợi phí	kg	160	1,6	256	-	-	256
	Tổng cộng 1ha				13.435	1.587	322	11.848
	Tổng cộng 40 ha				537.400	63.480	12.880	461.040

Khoản 3. Đầu tư cho Iha mô hình sản xuất hạt giống lúa lai (F1)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	600	1,00	6.000	-	-	6.000
2	Nguyên vật liệu				10.934	9.244	345	1.345
	- Giống mẹ	kg	50	50,0	2.500	2.500	-	-
	- Giống bố	kg	10	10,0	100	100	-	-
	- Phân chuồng	tấn	10	100,0	1.000	-	-	1.000
	- Phân đạm urê	kg	300	2,3	690	-	345	345
	- Phân lân	kg	540	1,1	594	594	-	-
	- Phân Kali clorua	kg	220	2,5	550	550	-	-
	- Thuốc kích thích sinh trưởng	-	-	-	2.500	2.500	-	-
	(GA3 và MET)							
	- Thuốc BVTV các loại	-	-	-	1.000	1.000	-	-
	- Nilon, cọc tre che phủ mạ	-	-	-	2.000	2.000	-	-
3	Chi khác				704	-	-	704
	- Thuê nông nghiệp	kg	280	1,6	448	-	-	448
	- Thủy lợi phí	kg	160	1,6	256	-	-	256
	Tổng cộng Iha				17.638	9.244	345	8249
	Tổng cộng 20 ha				352.760	184.880	6.900	160.980

Khoản 4. Đầu tư cho lha mô hình nhận giồng lúa cấp 1

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đơn vị tính: Triệu đồng		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình
1	Lao động trực tiếp	công	250	10,0	2.500	-	-	2.500
2	Nguyên vật liệu							
	- Giống nguyên chủng	kg	72	5,0	3.216	1.572	322	1.322
	- Phân chuồng	tấn	10	100,0	360	360	-	-
	- Phân đạm ure	kg	280	2,3	1.000	-	-	1.000
	- Phân lân	kg	420	1,1	644	-	322	322
	- Phân Kali clorua	kg	140	2,5	462	462	-	-
	- Thuốc BVTV các loại	kg	-	-	350	350	-	-
3	Chi khác	-	-	-	400	400	-	-
	- Thuế nông nghiệp				704	-	-	704
	- Thuế lợi phí	kg	280	1,6	448	-	-	448
	Tổng cộng lha	kg	160	1,6	256	-	-	256
					6.510	1.662	322	4.526
	Tổng cộng 70 ha				449.400	110.040	22.540	316.820

Phụ lục III. Dự toán giá thành sản xuất và dự tính sản lượng, hiệu quả kinh tế của từng mô hình triển khai trong dự án

TT	Mô hình	Diện tích (ha)	Sản lượng ước tính (tấn)	Chi phí (1000 đồng)			Giá thành (Pp) (đ/kg)	Giá trị tương (Pt) (đ/kg)	Số sách chênh lệch	
				Chi phí trực tiếp	Thuế khoán chuyên môn	Chi khác			Pp-Pt (đồng)	Tỷ lệ giảm (%)
1	Sản xuất giống siêu nguyên chủng	2	4	28.870	1.835	2.641	8.336	10.000	-1.663	17
2	Sản xuất giống nguyên chủng	40	160	537.400	36.706	52.827	3.918	5.000	-1.081	22
3	Sản xuất lúa lai F1	20	40	352.760	18.353	26.414	9.938	15.000	-5.060	34
4	Sản xuất giống cấp I	70	280	449.400	64.235	92.448	2.165	3.000	-835	28
	Tổng số	132	484	1.368.430	121.130	174.332	-	-	-	-

Ghi chú:

- Chi phí trực tiếp gồm: Công lao động, Nguyên vật liệu, Thuế, Thuỷ lợi phí : 18.135,000,0
- Tính chi khác trung bình 1 ha là: 1.320.696,0 đồng.
- Tính thuế khoán chuyên môn trung bình 1 ha là: 917.651,0 đồng

VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



QUI TRÌNH KỸ THUẬT SẢN XUẤT

**HẠT GIỐNG LÚA LAI (F1) VÀ MỘT SỐ GIỐNG LÚA THUẦN
NĂNG SUẤT CAO, CHẤT LƯỢNG TỐT**

Thuộc dự án:

"XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT HẠT GIỐNG LÚA LAI (F1)
VÀ GIỐNG LÚA THUẦN NĂNG SUẤT CAO, CHẤT LƯỢNG TỐT"
PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH YÊN BÁI.

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

THÁI NÚT, 2001

NỘI DUNG

Phần I Giới thiệu một số giống lúa

1. Giống lúa AYT 77
2. Giống lúa KD 18
3. Giống lúa BM 98 - 20
4. Giống lúa thơm T1
5. Giống lúa thơm T5
6. Giống lúa nếp 97 - 10
7. Giống lúa nếp BM 603
8. Giống lúa lai Nhị ưu 838
9. Giống lúa lai Bắc ưu 903

Phần II

Quy trình sản xuất lúa giống

1. Quy trình sản xuất hạt giống lúa siêu nguyên chủng (SNC)
2. Quy trình sản xuất hạt giống lúa nguyên chủng (NC)
3. Quy trình sản xuất hạt giống lúa xác nhận (cấp 1)
4. Quy trình sản xuất hạt giống lúa lai F1 vụ xuân

PHẦN I

GIỚI THIỆU MỘT SỐ GIỐNG LÚA

GIỐNG LÚA AYT 77

I. ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Giống lúa AYT 77 do Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam chọn tạo.
- Thời gian sinh trưởng ngắn, vụ mùa: 105 - 110 ngày
- Vụ xuân muộn: 125 - 130 ngày
- Thích hợp chân đất vằn, vằn cao, chống đổ khá
- Chiều cao cây trung bình 90 - 95 cm, hạt thon dài, chất lượng gạo trong, cơm ngon. Năng suất trung bình: 55 - 60 tạ/ha. Thảm canh cao đạt: 70 - 75 tạ/ha
- Khối lượng 1000 hạt: 19,5 - 20 gram. Số hạt/ bông trung bình: 130-140hạt, bông to trên 200 hạt.
- Khả năng thích ứng rộng, chống chịu sâu bệnh khá với một số loại sâu bệnh chính như: Đạo ôn, Rầy nâu, bạc lá, nhiễm nhẹ: Khô vằn

II. YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Thời vụ:

- Xuân muộn: Gieo mạ sau lập xuân, cấy khi mạ - 4 lá
- Mùa sớm: Gieo cuối tháng 5 đầu tháng 6, cấy tuổi mạ 15 - 18 ngày.
- Mùa trung: gieo 10/6 - 20/6; cấy tuổi mạ 15 - 18 ngày.

2. Mật độ cấy:

Cấy 45 - 50 khóm/m², cấy 2 - 3 dảnh/khóm

3. Phân bón:

Cho 1 sào Bắc bộ (360m²)

- Phân chuồng : 300 - 400 kg
- U rê : 8 - 10 kg
- Supe lân : 15 - 20 kg
- Kali : 6 - 8 kg

- * *Cách bón:* - Bón lót toàn bộ phân chuồng và lân + 1/3 đạm trước khi cấy.
- 2/3 đạm + 2/3 ka li bón thúc sau cấy khi lúa đã hồi xanh.
- 1/3 ka li còn lại bón nuôi dòng.

4. Chăm sóc: Làm cỏ và chế độ nước bình thường như các giống khác.

GIỐNG LÚA KD 18

1. Một số đặc điểm chủ yếu:

- Khang dãn 18 là giống lúa nhập nội từ Trung Quốc.
- Thời gian sinh trưởng ngắn: vụ mùa 105 - 110 ngày
- Vụ xuân muộn 130 - 135 ngày.
- Tiềm năng năng suất cao, trung bình 5 - 6 tấn/ ha gạo trong, cơm ngon.
- Khả năng đẻ nhánh khá, nhiễm bạc lá, rầy nâu, khô vằn nhẹ, chống đổ kém.

2. Kỹ thuật canh tác:

- Thời vụ gieo cấy.
- + Trà mùa sớm: Gieo 5 - 10/6 cấy tuổi mạ 16 - 18 ngày.
- + Trà - xuân muộn: gieo 25/1 - 5/2 cấy khi mạ 4 - 4,5 lá.
- Mật độ cấy: 45 - 50 khóm/m² cấy 2 - 3 dảnh/ khóm.
- Phân bón tính cho 1 sào Bắc bộ (360m²)
- + Phân chuồng: 300 - 350 kg + đạm Urê 7 - 8 + 15 - 20 kg lân + 5-7 kg Kali.
- + Cách bón: bón lót toàn bộ phân chuồng + lân + 20% đạm.
- Bón khi cấy bón rẫy hồi xanh: 70 % đạm + 70% kali.
- Bón nuôi đồng: Số đạm và ka li còn lại.
- + Mọi chế độ chăm sóc bình thường như các giống khác.

GIỐNG LÚA BM 98 - 20

I. Đặc điểm chính:

Giống BM 98 - 20 do Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam chọn tạo. Thời gian sinh trưởng vụ mùa trung bình: 110 - 115 ngày, chịu thâm canh cao cây cứng, chống đổ tốt, chống bạc lá vụ mùa hơn Q5. Cơm mềm ngon hơn Q5. Năng suất thực thu trung bình 55 - 65 tạ/ha, thâm canh cao đạt trên 80 tạ/ha. Gieo cấy được cả 2 vụ trong năm, có thể cấy trà xuân chính vụ, xuân muộn, vụ mùa sớm và mùa trung. Khả năng chống chịu sâu bệnh tổng hợp tốt hơn Q5, dễ tính, khả năng thích ứng rộng vùng gieo cấy như Q5.

II. YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Thời vụ:

- Xuân chính vụ: Gieo 1- 10 /12, cấy sau lập xuân, nếu ấm có thể cấy trước tết âm lịch.

- Xuân muộn: Gieo 20/1 - 5/2 cấy cuối tháng 2.

- Vụ mùa: Gieo cuối tháng 5 đầu tháng 6, cấy tuổi mạ 18 - 20 ngày.

2. Mật độ cấy: cấy 45 - 50 khóm/m² mỗi khóm 2 - 3 dảnh:

3. Phân bón: Cho 1 sào Bắc bộ (360m²)

- Phân chuồng : 300 - 400 kg

- U rê : 8 - 10 kg

- Lân : 15 - 10 kg

- Kali : 6 - 8 kg

* Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng, lân + 20% đạm trước khi cấy

- 70% đạm + 70 % ka li thúc sau khi bén rễ hồi xanh.

- Bón nuôi dòng số đạm và kali còn lại.

* Chăm sóc, làm cỏ và chế độ nước trung bình như các giống khác.

GIỐNG LÚA THƠM TI

1. Nguồn gốc:

Đây là lúa thuần nhập nội từ Trung Quốc, là giống lúa thơm ngắn ngày.

2. Đặc điểm sinh học:

Thời gian sinh trưởng vụ mùa 105 - 110 ngày, vụ xuân 130 - 135 ngày.

Cây cao 95 - 100cm. Dạng cây gọn, có mùi thơm, đẻ nhánh khá, chống đổ trung bình, trổ tập trung. Hạt nhỏ, thon, màu vàng nâu, gạo trong, bóng dài 22 - 25cm. Số hạt/ bông 110 - 120 hạt bông to đạt 200 hạt. Khối lượng 1000 hạt 23 - 24 g, năng suất trung bình 55 - 60 tạ/ha. Thâm canh cao có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha, gạo và cơm thơm, mềm.

Khả năng chống chịu: Chịu rét và chua trung bình. Kháng vừa với đạo ôn, bạc lá, chịu thâm canh và chống đổ khá.

Chân đất thích hợp: Vàn và vàn cao

3. Kỹ thuật canh tác:

* Thời vụ gieo và cấy:

Vụ xuân: Xuân muộn gieo từ 20/1 - 5/2 khi mạ được 4 - 5 lá

Vụ mùa: Gieo trà mùa sớm cuối tháng 5 đầu tháng 6, cấy khi mạ được 14 - 16 ngày.

Mật độ cấy: 50 - 55 khóm/m² mỗi khóm 20 dảnh

* Kỹ thuật chăm sóc:

Lượng phân bón cho 1 sào (360m²): Phân chuồng 400 - 500 kg, đạm Urê: 7 - 10kg, lân: 15- 20kg, Kali: 6 - 8 kg.

Cách bón: Bón nặng đầu nhẹ cuối: Bón lót toàn bộ phân chuồng+ lân = 1/3 đạm.

Bón thúc: 2/3 đạm + 2/3 kali khi lúa rẽ hồi xanh

Bón nuôi đồng: 1/3 kali còn lại

Chăm sóc: Phòng trừ sâu bệnh, chế độ nước và chăm sóc như các giống khác.

GIỐNG LÚA THƠM T5

I. ĐẶC ĐIỂM CHÍNH:

Giống lúa tẻ thơm T5 do Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam chọn lọc.

Giống có TGST ngắn: Vụ mùa từ 115 đến 120 ngày

Vụ xuân từ 135 đến 140 ngày

Cây cao trung bình: 90 - 100cm, hạt thon dài, vỏ trấu nâu vàng, gạo trong hương vị thơm ngon, khối lượng 1000 hạt = 18 - 19gr, trung bình đạt 130 - 150 hạt/ bông. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ /ha.

Khả năng chống chịu sâu bệnh khá.

Thích hợp chân đất vằn, vằn cao

II. YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Thời vụ:

- Xuân muộn: Gieo sau lập xuân, cấy khi mạ được 4 - 5 lá
- Xuân chính vụ: Gieo 5/12 đến 15/12, cấy sau lập xuân
- Vụ mùa: Gieo cuối tháng 5 đầu tháng 6 cấy khi mạ được 18 - 20 ngày tuổi.

2. Mật độ:

Cấy 50 - 55 khóm/ m², 2 - 3 dảnh/ khóm

3. Phân bón: Cho 1 sào bắc bộ (360m²)

- Phân chuồng : 300 - 400kg
- Đạm U rê : 8- 10 kg
- Supe lân : 15 - 20 kg
- Kali : 6 - 8 kg

Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng và lân + 1/3 đạm.
- Bón thúc 2/3 đạm + 2/3 kali khi lúa bén rễ hồi xanh
- Bón nuôi dòng 1/3 kali còn lại

4. Chăm sóc:

Phòng trừ sâu bệnh, chế độ nước và chăm sóc như các giống khác.

GIỐNG LÚA NẾP 97 - 10

Giống nếp 97 - 10 là giống có nguồn gốc từ Trung Quốc do Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn Điển - Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam chọn lọc.

Giống nếp 97 - 10 có thời gian sinh trưởng 120 - 125 ngày cao cây trung bình 100 - 110cm, cứng cây, khả năng năng suất cao >10 tấn/ha/vụ. Thích hợp chân đất vằn, vằn trũng.

Gieo cấy :

Vụ xuân : Gieo 05/12 - 10/12 (Trà chính vụ)

Cấy khi mạ 4 - 5 lá

Vụ mùa : Gieo 16/06 - 20/06

Cấy tuổi mạ 20 - 25 ngày

Phân bón : (Cho 1 sào Bắc Bộ - 360m²)

Phân chuồng : 300 kg

Urê : 7 - 8 kg

Supe lân : 20 - 25kg

Kali : 5 - 7kg

Cách bón : Toàn bộ phân chuồng, lân bón lót

2/3 đạm + 1/3 Kali bón thúc sau khi cấy bén rễ hồi xanh

1/3 đạm + 2/3 Kali còn lại bón đón đồng.

GIỐNG LÚA NẾP BM9603

I/ Nguồn gốc :

Giống lúa nếp BM9603 được bộ môn NCCT giống lúa - Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam tạo ra từ cặp lai :

Nếp 415/ Chianungsipi 661020// TK90.

II/ Đặc điểm nông học :

TGST : Vụ Xuân chính vụ : 175 - 180 ngày

Vụ Mùa : 115 - 120 ngày

Chiều cao cây : 95 - 105 cm.

Đẻ nhánh : Khá

Chống bệnh : Bạc lá khá

Chịu rét : Khá

Năng suất bình quân : 5,0 - 6,5 tấn/ha/vụ.

III/ Kỹ thuật gieo cấy :

BM9603 là giống lúa dễ tính, chịu phân trung bình.

Trà xuân chính vụ gieo 5 - 10/12, cấy khi mạ 4 -5 lá.

Trà xuân muộn : 25/1 - 5/2

Vụ mùa cấy mạ 17 - 20 ngày tuổi

Mật độ cấy : 40 - 50 khóm/m²

Mỗi khóm cấy 2 - 3 dảnh.

IV/ Phân bón (cho 1 sào Bắc Bộ).

Phân chuồng : 200 - 300kg

Lân : 10 - 15 kg

Đạm Urê : 5 -6 kg

Kali : 2 -3kg

+ *Cách bón* : Bón lót toàn bộ phân chuồng + lân + 1/2 đạm. Bón thúc đợt 1 : 1/2 số đạm còn lại. Kali bón khi lúa phân hoá đồng. Các biện pháp chăm sóc khác bình thường như các giống lúa khác.

GIỐNG LÚA LAI NHỊ UUU 838

1. Nguồn gốc:

Là giống lúa lai kết hợp gây đột biến nhập từ Trung Quốc, được cấy mở rộng ở các tỉnh miền Bắc, đạt năng suất cao.

2. Những đặc điểm chính:

- Thời gian sinh trưởng vụ xuân 125 - 130 ngày
- Đẻ nhánh khỏe, trổ nhanh, tập trung, thoát bông, cổ bông dài, tỷ lệ hạt chắc cao.
- Cây cao trung bình: 100 - 105 cm
- Dạng hạt bầu, màu vàng sáng khối lượng 100 hạt 28 - 29 g: Chất lượng gạo khá.
- Thời kỳ mạ chống rét tốt: Chống chịu khá với bệnh đạo ôn, bạc lá. bị khô vằn nhẹ.
- Có tiềm năng năng suất cao hơn Tạp giao 1 từ 5 - 10%, trung bình đạt 80 - 85 tạ/ ha/ vụ.

3. Kỹ thuật canh tác:

- Gieo cấy trong trà xuân muộn: gieo 20 /1 đến 5/2
- Lượng giống cho 1 ha ruộng cấy: 25 - 30 kg hạt giống. Đất ruộng cấy cần được cấy bừa kỹ, san bằng, vơ sạch cỏ dại, tưới tiêu thuận lợi.
- Mật độ cấy 35 - 40 khóm/m². Cây 1 dảnh ngành trê hoặc 2 dảnh đơn, cấy nông tay. Cấy khi mạ được 4 - 5,5 lá.

- Phân bón cho 1 sào Bắc Bộ

Phân chổng	: 500 kg
Đạm U rê	: 10 - 12 kg
Lân	: 15 - 20 kg
Kali	: 7 - 8 kg

* Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng + Phân lân + 1/3 số đạm
- Bón thúc đợt 1: 2/3 số đạm + 2/3 số Kali khi lúa bén rễ hồi xanh.
- Bón nuôi dòng 1/3 số ka li còn lại.
- Thực hiện các khâu chăm sóc tưới, tiêu, làm cỏ, phòng trừ sâu bệnh như đối với các giống ngắn ngày khác.

GIỐNG LÚA LAI BẮC ƯU 903

1. Nguồn gốc

- Giống nhập nội từ Trung Quốc vào Việt Nam từ 1991. Đã được trồng phổ biến ở một số tỉnh phía Bắc. Đạt năng suất cao.

2. Những đặc điểm chính:

- Giống có tính cảm quang yếu, cấy vào vụ mùa
- Thời gian sinh trưởng trung bình: 125 - 135 ngày
- Cây cao trung bình: 105 - 110 cm cứng cây, dễ khỏe, gọn khóm
- Bông to, dài 25 - 26 cm, bình quân 170 hạt/ bông. Khối lượng 1000 hạt 23-24 g. Gạo trong, cơm ngon.
- Khả năng chịu ngập khá, sức tái sinh mạnh, chống bệnh bạc lá.
- Tính thích nghi rộng
- Tiềm năng năng suất cao: 10 tấn/ha/ vụ, năng suất trung bình 6 - 7 tấn/ha/ vụ.

3. Kỹ thuật canh tác:

- Thời vụ gieo cấy: Chủ yếu trà mùa sớm, để giải phóng đất làm cây vụ đông. Gieo mạ cuối tháng 5 đầu tháng 6. Cấy tuổi mạ 18 - 20 ngày
- Mật độ cấy : 40 - 45 khóm/m² cấy dành ngành trê hoặc hai dành đơn, cấy nông tay, cấy khi mạ được 4 - 4,5 lá.
- Phân bón cho 1 sào Bắc bộ (360m²)
Phân chuồng : 500kg + U rê 10 - 12 kg + lân : 15 - 20 kg + Ka li : 7 - 8 kg
- Cách bón: bón lót toàn bộ phân chuồng + lân + 1/3 đạm
- Bón thúc đợt 1 : (Khi bén rễ hồi xanh) : 2/3 đạm + 2/3 ka li
- Bón nuôi đồng: 1/3 ka li còn lại

4. Chăm sóc : Chế độ nước, phòng trừ sâu bệnh... như các giống khác

PHẦN II

QUY TRÌNH SẢN XUẤT GIỐNG LÚA

QUI TRÌNH SẢN XUẤT HẠT GIỐNG LÚA SIÊU NGUYÊN CHỦNG

(Từ nguồn giống gốc)

Vật liệu ban đầu (G_0) là hạt giống gốc (gồm giống tác giả hoặc giống SNC) đảm bảo đúng giống, đạt độ thuần 100%, có chất lượng gieo trồng tốt. Chọn lọc với các bước cụ thể sau:

Vụ thứ nhất (G_0): Ruộng vật liệu để chọn dòng.

1. Ruộng mạ :

- Chọn chân ruộng có độ phì trung bình khá, không có lúa của vụ trước mọc lại, chủ động tưới tiêu, chủ động phòng chống các điều kiện bất thuận: úng, rét, sâu bệnh.

- Diện tích đủ gieo khoảng 1.0 kg hạt giống với mật độ khoảng 30 - 50 gr/m².

- Chăm sóc cho mạ to gan, đánh dảnh, có ngành trè càng tốt, gập rét cần che phủ nilông để mạ không chết.

- Cản khử cỏ cỏ dại suốt thời kỳ mạ.

- Tuổi mạ tùy theo giống và mùa vụ: Tuy nhiên không nên cấy mạ quá già, bị dập nát, tốt nhất là xúc mạ để cấy.

2. Ruộng cấy:

- Chọn chân ruộng có độ phì trung bình khá, không có lúa vụ trước mọc lại, chủ động tưới tiêu, đầy đủ ánh sáng, nơi không thường xảy ra dịch bệnh hại. Bố trí trong vùng sản xuất giống nguyên chủng của cùng giống đó hoặc cách ly với giống khác ít nhất là 20m hoặc trở lệch so với giống khác ít nhất là 10 ngày.

- Diện tích khoảng 300 - 500m².

- Cấy 1 dảnh không tính ngành trè, cấy nông tay, thẳng hàng, theo băng.

- Mật độ cấy tùy theo đất, mùa vụ và giống khoảng 45-60 khóm/m².

- Bón phân và chăm sóc theo qui trình phù hợp với từng giống, mùa vụ, đất đai, tạo môi trường bình thường cho lúa sinh trưởng phát triển để chọn các cá thể điển hình.

- Suốt thời gian sinh trưởng không được khử lần.

3. Theo dõi ngoài đồng và chọn cá thể:

- Lập định kỳ theo dõi trên đồng ruộng, quan sát thật kỹ các tính trạng đặc trưng về dạng và màu sắc thân, lá, bông, hạt để định số lượng cá thể cần chọn hoặc nếu thấy độ thuần không đảm bảo sẽ chọn lọc theo qui trình phục tráng (xem 3.1.2).

- Khi lúa bắt đầu đẻ, chọn và cầm que khoảng 300-500 khóm (que cao hơn thân cây lúa 20-30cm): Số lượng chọn có thể nhiều hơn tùy theo lượng giống SNC sản xuất yêu cầu và độ thuần của giống. Những giống lúa cứng cây, cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm, có thể chọn cá thể trước lúc gặt, không cần cầm que chọn trước.

- Mỗi tuần theo dõi nhận xét 1 lần để loại bỏ (nhổ cọc) các khóm có biểu hiện khác với tính trạng đặc trưng của giống về thời gian sinh trưởng, thân lá, bông, hạt...

- Trước thu hoạch 1-2 ngày quan sát lần cuối, nhổ (cắt) các khóm (cá thể) đúng giống, có thời gian sinh trưởng như nhau, có ≥ 4 bông/khóm (giống cây cao, để kém chọn ≥ 3 bông/khóm), các bông trong khóm tương tự nhau về thời gian chín, độ cao.

4. Đo đếm, đánh giá chọn cá thể làm dòng G_1

- Đặt các khóm được chọn thành hàng ngay ngắn, kiểm tra lại lần cuối về số danh cây ban đầu, cây khác dạng... rồi đánh thứ tự tạm thời bằng phấn, bút dạ...

- Lập sổ thô để ghi số liệu đo đếm các chỉ tiêu như chiều cao cây, chiều dài bông, tổng số hạt/bông, số hạt chắc (hoặc số hạt lép) để tính tỷ lệ (%) chắc (hoặc lép) của từng khóm đã đo đếm rồi ghi vào bảng 1.

- Các khóm được chọn để làm G_1 phải đảm bảo:

a. Có chiều cao cây bằng chiều cao trung bình ± 1 cm

b. Có thời gian sinh trưởng như nhau.

c. Có chiều dài bông, tổng số hạt, tỷ lệ hạt chắc bằng và lớn hơn số liệu trung bình.

d. Không có hạt bị nghi gạo đỏ (trừ các giống có tính trạng gạo đỏ như Nếp Cẩm...).

- Các khóm được chọn phải đánh lại số thứ tự cho thống nhất.

Ví dụ : CR203-1 M98 tức giống CR203 dòng số 1 ở vụ mùa 1998

5. Phối và bảo quản:

Cải bống của các khóm được chọn, cách cổ bống khoảng 10cm buộc gọn cho vào túi xi măng (dài 30-40cm, rộng 20-25cm, máy bãng chỉ nilong) bên ngoài ghi rõ số thứ tự của khóm. Phối cả túi đến khô và bảo quản vào chum, vại hay phòng lạnh...

Vụ thứ 2 : So sánh, đánh giá các dòng (khóm) đã chọn.

Chọn đất, làm đất, cách ly, kỹ thuật gieo cấy và chăm sóc tương tự như ở vụ thứ nhất.

1. Ruộng mạ :

- Diện tích : tùy số dòng, mỗi dòng cần diện tích khoảng 0,4-0,5m².

- Chú ý tránh lẫn trong quá trình ngâm, ủ gieo cũng như khi tưới nước, gặp mưa hay do các nguyên nhân khác.

2. Ruộng cấy:

- Diện tích: Mỗi dòng cần 5 - 10m² tùy vụ và tùy số lượng hạt giống có được của mỗi dòng. Căn cứ số dòng nhiều ít mà chuẩn bị đủ diện tích gieo cấy G₁.

- Cấy lúc mạ 5 - 6 lá (tùy giống), mỗi khóm 1 dảnh (không tính nhánh mạ); mỗi dòng cấy 4 hàng, cấy nông tay; cấy theo thứ tự hết dòng nọ đến dòng kia. Dòng thiếu mạ vẫn cấy đủ 4 hàng ; thừa đất do thiếu mạ thì chừa ở cuối ô. Tất cả các dòng nên cấy xong trong cùng 1 ngày.

- Cấy xong cần vẽ sơ đồ, cắm thẻ đánh dấu từng dòng tránh nhầm lẫn và dễ theo dõi.

3. Theo dõi ngoài đồng và thu hoạch:

- Định kỳ theo dõi từ lúc cấy đến lúc thu hoạch, ở bất kỳ dòng nào có cây khác dạng xuất hiện đều phải loại bỏ cả dòng. Nếu nghi cây khác dạng do lẫn cơ giới phải được xác minh cụ thể mới được khử bỏ và phải khử trước khi cây khác dạng đổ tung phấn. Trong quá trình theo dõi cũng cần loại bỏ những dòng có khả năng sinh trưởng, khả năng chống chịu với ngoại cảnh, sâu bệnh kém.

- Khi có khoảng 85% trở lên số dòng được chọn đủ tiêu chuẩn, chín cùng lúc thì trước thu hoạch 1-2 ngày mỗi dòng nhổ (hoặc cắt sát gốc) 10 khóm điển hình (lấy ở 2 điểm, mỗi điểm 5 khóm ở hàng thứ 2 và 3) đem về phòng đo đếm các chỉ tiêu.

- Sau đó thu hoạch, tuốt hạt, phơi, làm sạch, cân và tính năng suất (kg/m²) riêng từng dòng, loại bỏ các dòng chín sớm hoặc muộn hơn.

- Lấy ngẫu nhiên mỗi dòng 100 gr, xát vỏ trấu, nếu thấy gạo đỏ thì bỏ cả dòng đó.

4. Đo đếm, chọn dòng, hỗn dòng thành hạt siêu nguyên chủng và bảo quản:

- Đo đếm 10 khóm điển hình của từng dòng vẽ chiều cao cây, chiều dài bông số hạt/bông, số hạt chắc hoặc số hạt lép/bông cùng với kết quả về năng suất, tình trạng gạo đỏ, khối lượng 1000 hạt của từng dòng, tính trung bình và ghi vào bảng 2.

Các dòng đạt yêu cầu được chọn để hỗn thành hạt SNC là:

- a. Có chiều cao cây bằng chiều cao trung bình ± 1 cm
- b. Có thời gian sinh trưởng như nhau.
- c. Có chiều dài bông, tổng số hạt/bông, tỷ lệ % hạt chắc, khối lượng 1000 hạt, năng suất bông và lớn hơn số liệu trung bình của các dòng.
- d. Không có hạt bị nghi gạo đỏ

- Sau khi hỗn, đóng tịnh bao, trong và ngoài bao ghi rõ tên giống (không ghi tên dòng), cấp giống SNC, nơi sản xuất, trọng lượng rồi bảo quản cẩn thận để sản xuất hạt nguyên chủng cho các vụ sau. Nếu cần số lượng siêu nguyên chủng nhiều hơn thì phải chọn số cá thể ở G_0 nhiều hơn và tăng số dòng được giữ lại ở G_1 . Không được duy trì hạt siêu nguyên chủng bằng cách nhân trực tiếp ở vụ sau.

Lưu ý:

1. Nếu có dòng G_1 đạt tiêu chuẩn không đủ 85% trở lên so với tổng số dòng được chọn ở G_0 , chúng tỏ nguồn giống làm vật liệu ban đầu ở G_0 không phải là giống thuần, thì các dòng được chọn ở G_1 không được hỗn với nhau mà để riêng tiếp tục chọn ở G_1 theo qui trình phục tráng và sản xuất hạt giống SNC đối với các giống chưa thuần (3.1.2).

2. Để tiếp tục chu kỳ 2, từ ruộng G_1 chọn khoảng 300-500 cá thể (khóm), hoặc nhiều hơn trên các dòng tiêu biểu nhất để làm G_1 cho chu kỳ 2 (xem sơ đồ 1) hoặc từ trên ruộng SNC (coi như ruộng G_0) chọn đủ số khóm điển hình để làm G_1 cho vụ sau.

QUY TRÌNH SẢN XUẤT HẠT GIỐNG LÚA NGUYÊN CHỦNG

Hạt giống nguyên chủng phải được sản xuất từ hạt siêu nguyên chủng và phải đạt được tiêu chuẩn chất lượng do Nhà nước ban hành. Hạt nguyên chủng là nguồn cung cấp để sản xuất ra hạt giống xác nhận.

1. Ruộng mạ:

- Ruộng mạ cần chọn chân có độ phì trung bình khá, chủ động tưới tiêu và phòng chống được các điều kiện bất thuận, tốt nhất là chân đất làm màu, vụ trước không cấy lúa.

- Diện tích đất gieo mạ bằng khoảng 1/20 - 1/25 diện tích ruộng cấy, lượng giống gieo đủ cấy cho 1 ha lúa nguyên chủng khoảng 22-30 kg tùy giống và tùy thời vụ.

- Cần thường xuyên kiểm tra ruộng mạ để khử các cây khác dạng, chủ yếu là quan sát màu sắc gốc cây mạ.

Các biện pháp kỹ thuật khác như: thời vụ gieo, xử lý hạt giống, làm đất, phân bón, tưới tiêu, phòng trừ sâu bệnh... áp dụng như đối với giống đó trong sản xuất đại trà của từng địa phương.

2. Ruộng cấy :

- Chọn khu ruộng có độ phì trung bình khá, chủ động tưới tiêu và phòng chống các điều kiện bất thuận, vùng đất có thể dễ dàng chia lô và cách ly (cách ly với giống khác ít nhất là 3 m hoặc trở lệch ít nhất là 10 ngày).

- Cấy 1 dảnh (không kể ngành trê), nông tay, thẳng hàng, cấy thành băng, mật độ mạ cấy: 50-60 khóm/m² tùy giống: tốt nhất là xúc mạ để cấy, không để mạ bị dập nát, rễ mạ bị ảnh hưởng vì nắng nóng hoặc khô rét (cho phép $\leq 5\%$ 2 dảnh).

- Thường xuyên quan sát về hình dạng và màu sắc của thân lá, thìa lia, bông và hạt để khử bỏ các cây khác dạng.

- Sau khi lần cuối, trước thu hoạch cần báo cáo cho bộ phận kiểm định để kiểm định và lập biên bản kiểm định ruộng lúa giống.

- Các biện pháp kỹ thuật khác như lượng phân bón và cách bón phân, tưới tiêu, phòng trừ sâu bệnh... áp dụng như đối với giống đó trong sản xuất đại trà ở từng vùng. Tuy nhiên cần lưu ý nên bón N nhiều hơn, sớm hơn ở giai đoạn từ cấy đến lúa hồi xanh. Khi lúa bắt đầu đẻ đến trước phân hoá đồng nơi có điều kiện nên rút nước phơi ruộng 2-3 lần để cho lúa sớm đẻ, đẻ khoẻ, tập trung và rễ ăn sâu, bền lá.

3. Thu hoạch và bảo quản:

- Trước thu hoạch cần kiểm tra cụ thể trên đồng ruộng nhằm tiện việc phân lô, bố trí lao động, thời gian để gặt ; bố trí sân phơi, nhà kho để không ảnh hưởng chất lượng giống.

- Sau khi phơi xong, quạt sạch, đóng tịnh bao xếp vào kho theo lô, theo cấp, có lối đi, thông thoáng, tiện cho việc lấy mẫu kiểm tra. Trong và ngoài bao giống phải có nhãn thẻ ghi rõ: tên giống, cấp giống, nơi sản xuất, vụ sản xuất, khối lượng (kg).

- Báo cho phòng kiểm nghiệm lấy mẫu để kiểm tra chất lượng theo tiêu chuẩn hạt giống lúa nước. Qua kiểm tra nếu đạt tiêu chuẩn thì lô giống được công nhận là giống đạt cấp nguyên chủng.

- Định kỳ 1-2 tháng kiểm tra tình hình nảy mầm và sâu mọt, 1 tháng trước khi xuất kho cung cấp cho sản xuất phải kiểm tra chất lượng lô giống lần cuối.

QUI TRÌNH SẢN XUẤT HẠT GIỐNG LÚA XÁC NHẬN

Về phương pháp và các biện pháp kỹ thuật từ gieo mạ đến thu hoạch, bảo quản khi sản xuất hạt giống xác nhận giống như đối với sản xuất hạt giống nguyên chủng. Cần lưu ý các vấn đề sau:

1. Hạt giống dùng để gieo mạ phải là hạt giống nguyên chủng.
2. Số dảnh cây có thể từ 1 đến 3 dảnh/khóm, nếu cây 1 dảnh càng tốt; mạ cần gieo thưa để có nhánh tré, sau cấy cần bón sớm, bón tập trung để lúa đẻ khỏe, dễ khử lân, tiết kiệm lượng giống gieo.
3. Ruộng giống phải được kiểm định và lô giống phải được kiểm nghiệm về chất lượng giống để xác định cấp giống.

QUI TRÌNH KỸ THUẬT

SẢN XUẤT HẠT GIỐNG LÚA LAI F1 VỤ XUÂN

I. TỔ HỢP SẢN XUẤT HẠT GIỐNG F1:

- Bắc A x Quế 99 (Bắc Ưu 903) .
- Nhị A x dòng 838 (Nhị Ưu 838).

II. CHỌN RUỘNG :

Ruộng sản xuất hạt giống lúa lai F1 phải bảo đảm yêu cầu :

1- Thực hiện cách ly nghiêm ngặt, có thể áp dụng một trong hai kiểu cách ly sau đây :

- Cách ly không gian : Ruộng sản xuất hạt giống F1 phải cách ruộng có cây lúa xung quanh ít nhất 100 mét .

- Cách ly thời gian : Ruộng sản xuất hạt giống F1 phải trổ trước ruộng lúa xung quanh ít nhất là 20 ngày .

2 - Chọn ruộng có độ phì khá, tưới tiêu chủ động, không bị ngập úng .
Làm đất kỹ và trang mặt ruộng bằng phẳng.

III . THỜI VỤ GIEO CÁC DÒNG BỐ, ME :

1. Xác định thời gian trổ và thụ phấn an toàn : Bố trí gieo các dòng Bố (R), dòng Mẹ(A) sao cho thời gian trổ bông và thụ phấn của các dòng bố, mẹ có nhiệt độ bình quân từ 25°C - 30°C , độ ẩm không khí khoảng 85 - 90%, không có mưa, gió (trong 5 ngày liên tục). Đối với vụ xuân ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng lúa trổ từ 25/4 đến 10/5, các tỉnh miền núi 5/5 đến 15/5.

2. Dự tính thời gian từ gieo đến trổ 10% số danh chính của dòng R và dòng A.

Thời gian sinh trưởng từ gieo đến trổ của các dòng thường thay đổi theo nhiệt độ của vụ sản xuất và thời vụ gieo trồng .

Bắc A: 80 - 85 ngày, Quế 99: 100 - 105 ngày

Nhị A : 90 - 95 ngày, Phúc Khôi 838 : 95 - 100 ngày

3. Dự tính số lá :

Cũng như thời gian sinh trưởng, số lá thay đổi theo nhiệt độ và thời vụ, nhưng nói chung giao động trong phạm vi :

- Bắc A: 12 - 12,5 lá, Quế 99 : 15 - 15,5 lá .

- Nhị A: 13 - 14 lá, Phúc Khôi 838: 13,5 - 14,5 lá .

4. Cơ sở dự tính khoảng cách thời gian gieo mạ dòng R và dòng A dựa vào sự chênh lệch số lá là chính . Việc xác định thời điểm gieo dòng A được căn cứ vào số lá của dòng R gieo đợt 2 (R2) làm chuẩn , cụ thể như sau:

Tổ hợp	Gieo dòng A khi R2 có số lá .
Bắc ưu 903	3,0 - 3,5
Nhị ưu 838	0,8 - 1,0

5. Dự tính ngày gieo các dòng R và dòng A:

Nguyên tắc chung :

- Bố trí gieo 3 đợt mạ dòng R : Đợt 1 dòng R (R1) chiếm 25% lượng giống , đợt 2 : dòng R (R2) chiếm 50% lượng giống, đợt 3 : dòng R (R3) chiếm 25% lượng giống .

- Lấy đợt mạ R2 làm chuẩn thì đợt mạ R1 gieo trước đợt mạ R2 khoảng 6 - 7 ngày .Đợt mạ R3 gieo sau đợt mạ R2 khoảng 4 - 5 ngày . Tuy nhiên, phải căn cứ vào số lá để xác định ngày gieo là chính, số ngày là tham khảo .

Dự kiến lịch thời vụ gieo các đợt mạ như sau:

- Đối với các tỉnh phía Bắc :

Các tổ hợp	Ngày gieo			
	R1	R2	R3	A
Bắc Ưu 903	5 - 10 /1	10 - 15/1	15 - 20 /1	3 - 5/2
Nhị Ưu 838	10 - 15/1	15 - 20/1	20 -25/1	15 -20/1

IV. KỸ THUẬT LÀM MẠ :

1. Ngâm ủ : khi ngâm ủ mạ của các dòng A và R đảm bảo các nguyên tắc :

- Dùng nước sạch để ngâm giống .
- Khối lượng thóc so với khối lượng nước theo tỷ lệ 1:5
- Đảm bảo thời gian ngâm thóc giống với dòng R từ 50-55 giờ. Với dòng A từ 20-24 giờ.

- Trong thời gian ngâm giống cứ 5 giờ thay nước một lần để tránh nước bị chua.

- Khi mầm dài bằng 1/3 - 1/2 hạt thóc thì đem gieo.

2. Lượng giống và mật độ gieo mạ:

- Lượng giống cần cho 1 ha ruộng cấy: Bắc A: 40 kg, Nhị A : 60 kg, các dòng R : 10 kg.

- Mật độ gieo mạ : Dòng R gieo từ 5 - 7 kg/sào Bắc bộ (360m²), dòng A gieo từ 6 - 8 kg/sào Bắc bộ (360m²).

3. Chuẩn bị được gieo mạ:

- Ruộng gieo mạ có độ phì khá, bằng phẳng, tưới tiêu chủ động và thoáng gió.

- Cày bừa kỹ, làm sạch cỏ dại và gốc rạ. Lên luống rộng 1,2m, rãnh rộng 30 cm và sâu 20 cm. Diện tích được mạ cấy đủ cho 1ha: Dòng R khoảng 500-700 m², dòng A khoảng 3000-3500 m².

- Gieo mạ theo luống, gieo thưa và đều để tạo điều kiện thuận lợi cho cây mạ đẻ nhánh ngay tại ruộng.

4. Phân bón cho 1 sào (360m²) được mạ:

- Lượng bón cho 1 sào: Phân chuồng 300-350 kg, Urê 6,5-7,0 kg ; Kali 4,5 - 5,0 kg ; Lân 14-16 kg.

- Cách bón:

+ Bón lót: Toàn bộ phân chuồng + Lân + 2 kg Urê + 1,5-1,7 kg Kali.

+ Bón thúc: Chỉ tiến hành bón thúc khi nhiệt độ bình quân trong ngày hoặc trên luống mạ có che nilông vượt trên 15°C, cụ thể như sau:

Thời kỳ	Urê (kg)	Kali (kg)
Khi mạ có 2,5-3 lá	2	1,5 - 1,7
Khi mạ có 4,5-5 lá	2	1,5 - 1,7
Trước khi nhổ cấy (4-5 ngày)	0,5 - 1	1,2 - 1,4

5. Phun MIEET cho mạ: Khi mạ có 1,5-2,0 lá dùng 750 gam MIEET 20% hoà vào 550 lít nước khuấy thật đều sau đó dùng 20 lít thuốc MIEET 20%

đã pha phun đều cho 1 sào mạ (360m²) (chú ý: khi phun MET chỉ được để lượng mạ ẩm, sau khi phun 24 giờ giữ một lớp nước mỏng khoảng 1-2cm).

6. Chống rét cho mạ: Được mạ lúa lai phải được che phủ nilông toàn bộ để chống rét cho mạ. Mỗi sào mạ cần khoảng 180-200 khung tre dài 1,8m, rộng 3 cm và 30-35 kg nilông. Khi mở nilông cần mở 2 đầu thông gió 1-2 ngày sau đó mới mở hoàn toàn. Trước khi cấy 8-10 ngày cần mở che xen kẽ để rèn luyện mạ thích ứng với điều kiện tự nhiên.

7. Tưới nước: Sau khi gieo mạ giữ đất ẩm không để nước đọng thành vũng ở trên mặt ruộng. Khi mạ có 1,5 lá tưới ẩm và giữ một lớp nước mỏng. Tuyệt đối không để ruộng mạ khô và nứt nẻ.

8. Phòng trừ sâu bệnh: Kiểm tra thường xuyên, phòng trừ sâu bệnh kịp thời. Cần tiến hành phun định kỳ phòng trừ sâu bệnh, trước khi nhổ cấy 3 ngày phải phun thuốc phòng trừ bệnh đạo ôn, dòi đục nõn...

V. THÂM CANH RUỘNG CẤY :

1. Tuổi mạ cấy:

- Các đợt mạ của dòng bố (R1, R2, R3) cấy cùng 1 ngày khi tuổi mạ R1 đã đạt 7-7,5 lá.

- Dòng mẹ (A) cấy khi tuổi mạ đạt 5,0 - 5,5 lá.

2. Tỷ lệ và khoảng cách của hàng bố và hàng mẹ: Băng lúa rộng 2,5 m (đối với tổ hợp Bắc ưu) và 2,3m (đối với tổ hợp Nhị ưu 838).

- Tỷ lệ hàng bố/mẹ là 2/14-16.

- Mạ đợt 2 của dòng bố (R2) được cấy riêng 1 hàng sát với hàng mẹ, đợt mạ dòng bố 1(R1) và đợt mạ dòng bố 3 (R3) cấy xen kẽ trong 1 hàng theo qui định cấy 3 khóm R1 thì cấy tiếp 3 khóm R3.

- Khoảng cách giữa 2 hàng bố : 30 cm (là đường công tác).

- Khoảng cách giữa hàng bố và hàng mẹ là 20cm .

- Khoảng cách giữa các khóm trong hàng bố là 18-20cm.

- Khoảng cách hàng và khóm của dòng mẹ là 13 x 13 cm.

3. Số dặm cấy và kỹ thuật cấy:

- Số dặm cơ bản khi cấy như sau :

- + Đối với dòng bố 2-3 cây mạ/khóm.

- + Đối với dòng mẹ 4-5 cây mạ/khóm.

- Khi nhổ mạ không được đập hoặc rũ đất ở rễ để tránh mạ bị tổn thương.
- Mạ nhổ đến đầu cây đến đó, không được nhổ mạ để qua đêm, cây nóng tay.

4. Phân bón cho ruộng cấy :

a. Lượng phân bón cho 1 sào (360m²) như sau:

- + Phân chuồng : 300 kg (#11 tấn/ha).
- + Urê : 12 kg (330 kg/ha)
- + Super Lân : 20 kg (560 kg/ha)
- + Kali : 09 kg (250 kg/ha)

b. Cách bón phân cho 1 sào ruộng cấy:

Việc bón phân cho lúa lại theo phương châm "nặng đầu, nhẹ cuối, giữa bón bổ sung". Trên cơ sở đó, cách bón phân cụ thể như sau:

* Bón lót: Bón chung cả dòng bố (R) và dòng mẹ (A) toàn bộ phân chuồng và phân lân.

* Bón mặt : Trước khi cấy:

- Cho 2 hàng bố : 1,5 kg Urê + 1,0 kg Kali.
- Cho 14 hàng mẹ: 3,0 kg Urê + 1,0 kg Kali.

* Bón thúc :

- Đối với dòng bố (R):

- + Bón thúc lần 1: Khi lúa đã hồi xanh /l 0,5 kg Urê + 0.5 kg Kali.
- + Bón thúc lần 2: Sau khi bón lần 1 từ 5-7 ngày: 0,5kg Urê + 0,5kg Kali.

- Đối với dòng mẹ (A) và dòng bố (R):

- + Bón thúc lần 1 : Khi dòng mẹ (A) đã hồi xanh: 3,5 kg Urê + 2 kg Kali.
- + Bón thúc lần 2 ; Sau khi bón lần 1 từ 4-5 ngày : 2,5 kg Urê + 3 kg Kali.
- + Bón thúc lần 3: Trước khi dòng mẹ (A) trổ 15 ngày: 1kg Urê + 1 kg Kali.

5. Tưới nước: Sau khi cấy giữ lớp nước nông 2cm, khi dòng mẹ đạt số dảnh 450-500 dảnh/m² rút cạn nước phơi ruộng từ 10-12 ngày (ruộng bắt đầu nứt chân chim). Sau đó thực hiện tưới tiêu xen kẽ cho đến trước lúc thu hoạch 5 ngày tháo khô ruộng.

6. Phòng trừ sâu bệnh: Tăng cường kiểm tra, phát hiện kịp thời sâu bệnh, phòng trừ sớm và triệt để. Chú ý: các đối tượng sâu bệnh chính như: bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bọ trĩ, dòi đục nõn, sâu nân, sâu cuốn lá...

V. DỰ ĐOÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH THỜI KỲ NỔ HOA :

Khi thấy lá đồng bắt đầu xuất hiện thất co, thường là lúc báo hiệu dòng bố (R) và dòng mẹ (A) bước vào thời kỳ phân hoá dòng. Trong thời gian này phải theo dõi chặt chẽ các bước phát triển dòng của dòng bố (R) và dòng mẹ (A) để có biện pháp điều chỉnh sự trở bông trùng khớp. Cách 2 ngày bóc dòng 1 lần để kiểm tra. Trong 3 bước đầu nếu dòng bố phát triển sớm hơn dòng mẹ 1 bước là có khả năng trở trùng khớp. Khi phát hiện hoặc dự đoán khả năng dòng bố, dòng mẹ trở không trùng khớp cần điều chỉnh sớm từ bước 1, bước 2 bằng các biện pháp sau đây:

- Dùng nước để điều chỉnh: Khi phát hiện dòng bố (R) phát triển nhanh hơn dòng mẹ (A) tiến hành rút cạn nước trên ruộng, khi dòng bố (R) phát triển chậm hơn dòng mẹ (A) tưới nước ngập sâu 10 - 15 cm.

- Dùng KH_2PO_4 phun lên lá cho dòng phát triển chậm với lượng 1,5kg/ha pha với 600 lít nước phun 1 lần cho 1 ha (khoảng 20 lít thuốc đã pha cho 1 sào - 360m²), cần phun 2-3 lần hoặc dùng phân Kali bón cho dòng phát triển chậm với lượng 2-2,5 kg/sào (360m²) cho dòng mẹ và 0,5-0,7 kg cho 1 sào (360m²) cho dòng bố.

- Dùng MET phun cho dòng phát triển sớm ở bước 2-3 với lượng 2,5-3,0 kg/ha, pha 600 lít nước phun cho 1 ha (khoảng 20 lít thuốc đã pha cho 1 sào (360m²) hoặc dùng GA3 phun trước trở 4-5 ngày cho dòng phát triển chậm với lượng 7 gr pha 600 lít nước cho 1 ha (khoảng 20 lít thuốc đã pha cho 1 sào (360m²)).

- Ngoài ra có thể xen dứt rễ hoặc nhấc khóm... đối với dòng phát triển sớm.

VI. PHUN GA3 :

Khi lúa trở 15-20% số bông bắt đầu phun GA3.

- Lượng GA3 tùy theo từng tổ hợp khoảng: 400 gam/ha được hoà với cồn trước 18-24 giờ cho tan rồi mới pha với nước (1 gr GA3 pha với 20-25 ml cồn 90°C). Phun trong 4 ngày:

- + Lần 1: Khi lúa trở 15%: 200 gam pha với 300-400 lít nước phun cho 1 ha (10-14 lít thuốc đã pha cho 1 sào - 360m²).